

KẾT LUẬN THANH TRA

Thanh tra chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ BHYT tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông

Thực hiện Quyết định số 105/QĐ-TTr ngày 02/10/2019 của Chánh Thanh tra tỉnh về thanh tra chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ BHYT, mua sắm TTBYT, VTYT, đấu thầu thuốc chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 30/6/2020 của Đoàn thanh tra số 105;

Chánh Thanh tra tỉnh Đắk Nông kết luận thanh tra như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

Đắk Nông là một tỉnh miền núi Tây Nguyên có 08 đơn vị hành chính cấp huyện (07 huyện, 01 thành phố); có 71 xã, phường, thị trấn; địa bàn rộng với diện tích 6.516 km², dân số của tỉnh khoảng 622.572 người, có huyện cách xa trung tâm thành phố Gia Nghĩa từ 100km đến 120km, ảnh hưởng đến việc tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về BHXH, BHYT ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đông dân tộc thiểu số, hiện nay có 12 cơ sở KCB ký hợp đồng KCB BHYT trực tiếp với cơ quan BHXH, trong đó có 02 bệnh viện hạng II, 10 bệnh viện hạng III.

Đến thời điểm tháng 9/2019, số người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 542.256 người; tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn tỉnh đạt 87,2% (kế hoạch năm 2019 được Chính phủ giao là 87,3%). Quỹ BHYT phải thu từ năm 2014 đến tháng 9/2019 là 2.070,094 tỷ đồng, đã thu 2.041,452 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 98,6%. Tổng chi phí KCB từ năm 2014-2018 là 1.384,567 tỷ đồng.

Cơ cấu tổ chức BHXH tỉnh Đắk Nông gồm có Ban Giám đốc (04 người), 11 phòng nghiệp vụ và 8 BHXH huyện, thành phố với tổng số cán bộ viên chức và người lao động đến 30/6/2019 là 179 người (nữ có 103 người, chiếm 57,5%), trong đó: Biên chế CCVC là 135 người; hợp đồng tạm tuyển là 24, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2010/NĐ-CP là 20 người.

B. KẾT QUẢ THANH TRA

I. Việc quản lý thu, phát triển đối tượng tham gia BHYT

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHYT

Từ năm 2014 - 2018, BHXH tỉnh Đắk Nông đã phối hợp với nhiều cơ quan, đơn vị¹ thực hiện công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT đến

¹ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy: 24 Hội nghị tuyên truyền; đăng tải nội dung tuyên truyền chế độ, chính sách BHXH, BHYT trên cuốn thông tin nội bộ với số lượng in 2610 cuốn/số/tháng, thông tin cơ sở với số lượng in 2 tháng 1 số với số lượng 2020 cuốn/số (Trung tâm công tác Tuyên giáo phát hành); Hội LH Phụ nữ tỉnh: 14 Hội nghị tuyên truyền tại các huyện, thị xã; Hội Nông dân tỉnh: 18 Hội nghị tập huấn, tuyên truyền cho cán bộ hội, hội viên; LĐLĐ tỉnh: 03 Hội nghị chuyên đề chính sách BHXH, BHYT, BHTN tại các đơn vị sử dụng LĐ, tổ chức Hội thi tìm hiểu chính sách BHXH, BHYT cho đoàn viên Công đoàn huyện, thị xã, công đoàn Ngành; Đảng ủy Khối các cơ quan và doanh nghiệp: đăng tải trên Website Đảng bộ Khối văn bản, quy định mới liên quan đến chế độ BHXH, BHYT; Sở LĐTBXH: 15 Hội nghị đối thoại chính sách BHXH, Luật Việc làm, Luật Lao động cho hơn 900 người lao động, chủ sử dụng lao động tại các doanh nghiệp; Bưu điện tỉnh: 85 Hội nghị tuyên truyền chính sách BHXH tự nguyện cho 2.423 người dân tại các huyện, thị xã, phát triển mới được 1.429 người, đạt 76,8% kế hoạch giao; số người tham gia BHYT hộ gia đình là 24.830 người đạt 67% kế hoạch giao thông qua kênh tuyên truyền này; Liên minh Hợp tác xã tỉnh: 01 Hội nghị tập huấn, tuyên truyền Luật BHXH, Luật BHYT cho đối tượng là Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị của các Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh năm 2018; UBND xã Đắk Wer huyện Đắk R'lấp: 02 hội nghị tuyên truyền BHXH, BHYT cho hơn 100 người dân tại xã.

các khu vực có tập trung người lao động trong các khu công nghiệp, các trường học, các làng nghề, hợp tác xã, các địa phương trong tỉnh. Tổ chức 01 Hội nghị tập huấn kỹ năng truyền thông cho đội ngũ tuyên truyền viên chính sách BHXH, BHYT, đại lý thu, nhân viên đại lý thu trên địa bàn tỉnh; 01 Hội nghị sơ kết đánh giá hoạt động phối hợp với các Sở, Ban, ngành năm 2018 và triển khai kế hoạch phối hợp năm 2019.

Nội dung tuyên truyền tập trung: Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BHXH, BHYT giai đoạn 2012 - 2020"; Quyết định số 538/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án thực hiện lộ trình tiến tới BHYT toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020"; Luật BHXH sửa đổi, Luật BHYT sửa đổi, bổ sung... chú trọng tuyên truyền kết quả thực hiện chính sách BHXH, BHYT đạt được trong thời gian qua; giải đáp thắc mắc của người dân khi tham gia, thụ hưởng các chế độ BHXH, BHYT...

Phối hợp các cơ quan truyền thông: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh phát Chuyên mục BHXH, BHYT hàng tháng; Báo Đắk Nông có chuyên trang về chính sách BHXH, BHYT, BHTN, BHYT mỗi tháng 02 kỳ; gửi đăng tin, bài của các cộng tác viên về các chính sách BHXH, BHYT, BHTN trên Tạp chí BHXH, Báo BHXH, Trang tin điện tử BHXH Việt Nam; phát hành rộng rãi Tạp chí BHXH, Báo BHXH đến lãnh đạo cấp tỉnh, cấp huyện; Trang thông tin điện tử, trang Fanpage BHXH tỉnh.

2. Tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn tỉnh theo từng năm (2014 - T9/2019)

Đến ngày 30/9/2019, số người tham gia BHYT trên địa bàn tỉnh là 542.256 người, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 87,2% (còn thiếu 0,1% so với kế hoạch năm 2019 được Chính phủ giao là 87,3%). Số liệu từng năm từ 2014- tháng 9/2019 như sau:

Stt	Năm	Dân số theo niên giám thống kê tỉnh	Ước tính lực lượng lao động, học sinh, sinh viên đi học tập, lao động ở tỉnh khác	Dân số để tính tỷ lệ bao phủ BHYT	Số người tham gia BHYT tại thời điểm 31/12 hàng năm	Tỷ lệ bao phủ BHYT	Chỉ tiêu được giao (%)
A	B	I	2	3=I-2	4	5=4/3	
1	2014	565,529	27,000	538,529	354,463	66%	
2	2015	583,912	29,227	554,685	417,967	75%	
3	2016	609,595	29,336	580,259	472,911	81,5%	79%
4	2017	628,067	29,148	598,919	495,306	83%	82%
5	2018	645,401	32,184	613,217	527,199	86%	85%
6	9 tháng/2019			622,168	542,256	87,2%	87%

3. Tình hình thu BHYT trên địa bàn toàn tỉnh

3.1. Tình hình thu BHYT

Tổng số phải thu quỹ BHYT tại BHXH tỉnh từ năm 2014 đến tháng 9/2019 là 2.070.094.730.669 đồng; số đã thu 2.041.452.359.351 đồng; đến tháng 9/2019 chưa quyết toán số liệu (chi tiết tại Phụ lục 01, 02).

3.2. Tình hình nợ đọng BHYT

Tính đến ngày 30/9/2019, số tiền nợ đọng BHYT trên toàn tỉnh là 25.605.025.607 đồng (bao gồm: nợ của các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 2.926. 2.925.815.218 đồng; NSNN nợ 22.679.210.389 đồng), trong đó nợ BHYT Văn phòng BHXH tỉnh quản lý là 415.916.815 đồng, có 03 đơn vị² nợ

² CN Tây nguyên Công ty TNHH MTV 508: 178.110.659đ (95 tháng); Công ty CP khoáng sản và Thương mại Đắk Nông: 2.204.180đ (85 tháng); Ban chuẩn bị DA giai đoạn 2 do IFAD tài trợ tỉnh Đắk Nông: 2.514.513đ (13 tháng).

BHYT phát sinh kéo dài 12 tháng trở lên, số tiền 182.829.352 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 03a, 03b*).

4. Việc cấp thẻ trùng BHYT cho các đối tượng NSNN đảm bảo

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, tổng số thẻ BHYT cấp trùng trên địa bàn tỉnh là 19.010 thẻ với giá trị 9.149.877.890 đồng³ (gồm: số thẻ BHYT trùng BHXH tỉnh đã tổng hợp, đề nghị xử lý là 18.801 thẻ, giá trị 9.090.695.940 đồng⁴; số thẻ BHYT trùng chưa xử lý là 209 thẻ⁵, giá trị 59.181.950 đồng) số thẻ BHYT cấp trùng chủ yếu tập trung trong giai đoạn 2014 – 2016 (*chi tiết tại Phụ lục 04, 04a, 4b, 4c, 4d, 4e*).

Việc xử lý kinh phí cấp thẻ BHYT trùng⁶, BHXH tỉnh Đắk Nông đã rà soát, ban hành văn bản⁷ đề nghị Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính. Số thẻ BHYT trùng năm 2014 là 4.865 thẻ đã được Bộ Tài chính có ý kiến⁸, UBND tỉnh đã ban hành quyết định xử lý thu hồi nộp NSNN kinh phí cấp trùng thẻ BHYT năm 2014 và bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách năm 2016 số tiền 2.610.774.332 đồng⁹. Từ năm 2015 đến tháng 9/2019 Bộ Tài chính chưa có ý kiến, BHXH Việt Nam chưa xử lý số thẻ BHYT trùng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 14.145 thẻ với số tiền 6.539.103.558 đồng.

5. Việc đóng, hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng chính sách theo quy định của Luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP của Chính phủ

Từ năm 2014 đến 31/12/2018 ngân sách nhà nước đã chi, hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với số tiền là 1.039.041.089.668 đồng¹⁰.

Tuy nhiên, năm 2017, 2018 Bộ Tài chính chưa thống nhất quyết toán tổng số tiền 10.739.443.044 đồng; trong đó: năm 2017 thẩm định giám là 5.792.729.400 đồng do thuộc nhóm đối tượng dân tộc thiểu số sống vùng khó khăn không thuộc đối tượng điều chỉnh tại theo Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ “*về ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó*”

³ Năm 2014: 2.744.558.832đ; năm 2015: 2.104.296.171đ; năm 2016: 2.508.906.342đ; năm 2017: 825.004.035đ; năm 2018: 887.044.605đ; tháng 9/2019: 80.068.905 đ.

⁴ Năm 2014: 2.685.376.882đ; năm 2015: 2.104.296.171đ; năm 2016: 2.508.906.342đ; năm 2017: 825.004.035đ; năm 2018: 887.044.605đ; tháng 9/2019: 80.068.905đ.

⁵ Huyện Đắk Glông số thanh tra ít hơn số quyết toán 02 thẻ, kinh phí tăng lên 1.241.550đ (gồm 621.000đ NSTW và 620.550đ NSDP). Huyện Đắk Mil số thanh tra nhiều hơn số BHXH tỉnh quyết toán là 211 thẻ, kinh phí mua thẻ giảm 60.423.500đ (6.935.000đ NSTW, 53.48.500đ NSDP).

⁶ Ngày 06/10/2015 Sở Tài chính có Công văn 1524/STC-QLNS báo cáo UBND tỉnh về kết quả rà soát thẻ BHYT trùng năm 2014 theo KH số 116/KH-UBND kết quả rà soát tổng số cấp thẻ trùng là 4.865 thẻ tương ứng với số kinh phí cấp là 2.685.376.882đ; Ngày 27/10/2015 UBND tỉnh có Công văn 5270/UBND-KTTC về việc rà soát cấp thẻ BHYT năm 2014 cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tài chính; Ngày 04/10/2017 Bộ Tài chính có Công văn 13279/BTC-HCSN đề nghị các địa phương báo cáo kết quả rà soát thẻ BHYT trùng năm 2015; Ngày 19/10/2017 UBND tỉnh Công văn 5858/UBND-KTKH gửi Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả rà soát thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách năm 2015; Ngày 10/4/2019 UBND tỉnh có Công văn 1557/UBND-KTKH báo cáo kết quả rà soát thẻ trùng BHYT đã cấp năm 2016- 2017 và gia hạn năm 2018; Ngày 20/8/2019 UBND tỉnh có báo cáo kết quả rà soát trùng thẻ BHYT đã cấp năm 2018.

⁷ Công văn 1330/BHXH-PT ngày 07/12/2018 đề nghị xử lý kinh phí cấp thẻ BHYT trùng năm 2015, 2016; Công văn 1137/BHXH-CST ngày 30/10/2018 báo cáo số liệu thẻ trùng năm 2017; Công văn 801/BHXH-CST ngày 20/7/2019 tổng hợp kết quả rà soát thẻ trùng năm 2018.

⁸ Công văn 15220/BTC-HCSN ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính về xử lý đối với số kinh phí BHYT năm 2014 xác nhận nợ 4.865 thẻ BHYT trùng năm 2014 là 2.685.376.882đ (NSTW 74.602.550đ; NS địa phương: 2.610.774.332đ).

⁹ Quyết định 2276/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh.

¹⁰ Huyện Đắk Glông 168.918.986.604đ; huyện Cư Jút 188.329.850.421đ; huyện Đắk Mil 121.522.105.005đ; huyện Krông Nô 157.523.622.047đ; huyện Đắk Song 112.783.754.668đ; huyện Đắk R'lấp 108.994.535.272đ; TX. Gia Nghĩa 45.749.553.221; huyện Tuy Đức 136.101.839.930đ; VP BHXH tỉnh 16.842.500đ.

khẩn”; năm 2018 Bộ Tài chính thẩm định giảm là 4.946.713.644 đồng do xác định lại kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Việc cấp thẻ BHYT từ NSNN cho các đối tượng được thụ hưởng đúng theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế; Khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC; Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT.

II. Việc quản lý, sử dụng quỹ BHYT

1. Thực trạng việc quản lý quỹ BHYT

- Từ năm 2014, số người tham gia BHYT: 354.463 người, quỹ BHYT được sử dụng (tính trên số thu): 219.731.569.187 đồng; BHXH tỉnh, BHXH huyện ký hợp đồng KCB BHYT với 08 cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, gồm (01 cơ sở tuyến tỉnh; 07 cơ sở tuyến huyện; 02 cơ sở hạng III; Trạm; tổ chức giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT cho 541.850 lượt người với số tiền 133 tỷ đồng. Đến năm 2018, số người tham gia BHYT: 527.199 người, nguồn kinh phí được sử dụng: 384.606.000.000 đồng; BHXH tỉnh, BHXH huyện ký hợp đồng KCB BHYT với 12 cơ sở KCB, trong đó: 01 cơ sở tuyến tỉnh (bệnh viện hạng II); 11 cơ sở tuyến huyện (bệnh viện hạng III) bao gồm 07 BVĐK các huyện, Bệnh xá quân dân y Trung đoàn 720, Bệnh xá quân dân y Trung đoàn 726, Bệnh xá Công An tỉnh; tuyến xã có 71 Trạm Y tế xã, phường ký hợp đồng thông qua BVĐK tỉnh và Trung tâm Y tế cấp huyện. Thực hiện giám định và thanh toán cho 941.972 lượt người KCB BHYT với số tiền 414 tỷ đồng.

- Thực hiện Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 22/8/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, trong năm 2014 - 2015 cân đối quỹ KCB BHYT năm 2014 còn dư là 86 tỷ đồng, năm 2015 dư 53 tỷ đồng, năm 2017 dư 4,8 tỷ đồng.

- Việc phân bổ quỹ BHYT từ năm 2014 đến năm 2017, quỹ BHYT của từng cơ sở KCB là số tiền của 90% số thu BHYT được sử dụng trong năm của từng đơn vị trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2018 đến năm 2019 nguồn kinh phí KCB giao về cho từng cơ sở KCB căn cứ vào dự toán chi KCB giao về trong năm của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc sử dụng quỹ BHYT

- Quỹ BHYT được phân bổ cho BHXH tỉnh từ năm 2014 đến năm 2017 và giao dự toán năm 2018 là 1.471.332.334.376 đồng, BHXH tỉnh phân bổ cho công tác KCB là 1.384.567.555.413 đồng; còn 86.764.778.963 đồng chưa phân bổ.

- Số vượt quỹ KCB BHYT là 58.701.149.175 đồng, trong đó: nguyên nhân khách quan là 46.429.263.212 đồng; nguyên nhân chủ quan 12.285.506.648 đồng, cụ thể:

+ Năm 2016, vượt quỹ tại các cơ sở KCB là 28.940.756.853 đồng; ngày 07/12/2017 BHXH Việt Nam có Công văn số 5492/TB-BHXH thông báo số thẩm định quyết toán năm 2016, chấp nhận thanh toán bổ sung số tiền 28.940.756.853 đồng.

+ Năm 2018 vượt nguồn kinh phí được giao tại các cơ sở KCB với tổng số tiền 29.760.392.322 đồng; BHXH Việt Nam chấp nhận thanh toán 17.488.506.000 đồng, từ chối thanh toán 12.285.506.000 đồng, trong đó BHXH tỉnh không chấp

nhận thanh toán, chưa thu hồi của các cơ sở KCB 293.606.116 đồng¹¹ (chi tiết tại Phụ lục số 05).

- Trần thanh toán đa tuyến đến từ năm 2014 đến năm 2018 được phân bổ là 199.029.068.694 đồng; thực chi cho KCB là 225.629.243.631 đồng; số vượt trần là 26.600.174.937 đồng.

Vượt trần đa tuyến đến từ năm 2014 đến năm 2018 qua thẩm định quyết toán BHXH Việt Nam chấp nhận thanh toán số tiền 24.113.576.000 đồng, từ chối thanh toán số tiền 2.486.598.450 đồng, trong đó có 594.724.000 đồng đã được cơ quan BHXH giảm trừ: trong năm 2015 giảm trừ trên mẫu C82-HD (biên bản thanh, quyết toán chi phí KCB BHYT) của BVĐK tỉnh số tiền 266.436.652 đồng giảm trừ; BHXH các huyện là 328.286.853 đồng¹² (chi tiết tại Phụ lục số 06).

Qua thanh tra cho thấy, các khoản chi phí KCB chiếm tỷ trọng lớn và có chiều hướng gia tăng từ năm 2014 đến năm 2018 là:

- Tiền dịch vụ kỹ thuật (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, phẫu thuật, thủ thuật, dịch vụ kỹ thuật) năm 2014 chiếm 22% nhưng đến năm 2018 tăng lên 30%.

- Tiền thuốc (máu, hóa chất...) có chiều hướng giảm, năm 2014 chiếm tỷ lệ 64% đến năm 2018 giảm xuống còn 40%.

- Tiền giường năm 2014 chiếm tỷ lệ 6%, đến năm 2017 - 2018 tăng lên 18 - 19%.

- Tiền khám từ năm 2014 chiếm tỷ lệ 4%, đến năm 2017 - 2018 tăng lên 10%.

3. Việc chi tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu

Từ năm 2014 đến 31/12/2018, BHXH tỉnh trích chuyển kinh phí CSSK ban đầu tại Văn phòng và 08 cơ quan BHXH huyện để thực hiện chi trả tiền CSSK ban đầu theo đúng quy định tại khoản 3, Điều 18, Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính với tổng số tiền 12.323.419.177 đồng. Hồ sơ chứng từ, sổ sách thanh toán, kinh phí được lưu trữ tại BHXH các huyện, thành phố (chi tiết tại Phụ lục số 07).

4. Việc chi hỗ trợ cho UBND các xã, thị trấn để lập danh sách tham gia BHYT tại địa phương

Từ năm 2014 - 9/2019, BHXH tỉnh trích chuyển kinh phí hỗ trợ cho UBND cấp xã để thực hiện lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn cho 08 cơ quan BHXH huyện chi trả theo quy định tại Điều 19, Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính với tổng số tiền 2.691.595.506 đồng. Hồ sơ chứng từ, sổ sách được lưu trữ tại BHXH các huyện, thành phố (chi tiết tại Phụ lục số 08).

5. Việc sử dụng kinh phí KCB năm 2015 và năm 2017 chưa sử dụng còn kết dư (khoản 20% được sử dụng):

- Ngày 29/12/2016, BHXH Việt Nam có Thông báo số 5352/BHXH-CSYT thông báo 20% số kinh phí dành cho KCB chưa sử dụng hết năm 2015 tại tỉnh Đắk Nông được sử dụng là 10.608.251.491 đồng. UBND tỉnh có Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 23/01/2017, Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 (điều

¹¹ Gồm TTYT huyện Krông Nô 41.605.618 đồng; TTYT huyện Cư Jút 14.895.200 đồng; TTYT huyện Đắk Mil 7.130.700 đồng; TTYT huyện Đắk Rlấp 88.546.778 đồng; TTYT huyện Đắk Song 53.011.820 đồng; BVĐK tỉnh 88.416.000 đồng, còn 11.991.899.532 đồng đang chờ kết quả thẩm định lại của BHXH Việt Nam.

¹² Gồm: TTYT huyện Đắk Glông 30.340.217 đồng; TTYT huyện Krông Nô 9.993.381 đồng; TTYT huyện Cư Jút 73.709.800 đồng; TTYT huyện Đắk Mil 51.515.705 đồng; TTYT huyện Đắk Rlấp 69.876.163 đồng; TTYT huyện Đắk Song 43.353.539 đồng; TTYT huyện Tuy Đức 49.498.048 đồng; số còn lại 1.891.875.000 đồng đang chờ kết quả thẩm định lại của BHXH Việt Nam.

chính Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 23/01/2017) phê duyệt việc sử dụng kinh phí nguồn BHYT kết dư 10.608.251.491 đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ 30% mức đóng BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh năm 2017 theo Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 26/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ là 2.134.737.180 đồng.

+ Hỗ trợ mua BHYT cho các đối tượng HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh năm 2017 là 39.787.200 đồng.

+ Hỗ trợ 30% mức đóng BHYT đối với hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt BHYT năm 2016 - 2017) năm 2017 là 5.000.000.000 đồng.

+ Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện vận chuyển người bệnh tuyến huyện năm 2017 số tiền là 1.873.000.000 đồng.

+ Số kinh phí sử dụng không hết BHXH tỉnh đã chuyển trả BHXH Việt Nam bổ sung quỹ dự phòng BHYT là 1.560.727.111 đồng.

- Ngày 14/01/2019, BHXH Việt Nam có Thông báo số 151/TB-BHXH về thông báo 20% số kinh phí dành cho KCB chưa sử dụng hết năm 2017 tại tỉnh Đắk Nông số tiền được sử dụng là 964.054.605 đồng. Ngày 23/7/2019, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1201/QĐ-UBND kế hoạch sử dụng số tiền là 964.054.605 đồng, như sau:

+ Hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho một số nhóm đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh năm 2018 - 2019 số tiền: 484.054.605 đồng.

+ Mua sắm trang thiết bị và phương tiện vận chuyển người bệnh số tiền: 480.000.000 đồng. Số tiền trên BHXH đã chuyển kinh phí về cho ngân sách địa phương để bố trí cho Sở Tài chính, Sở Y tế thực hiện theo quy định.

6. Công tác thanh tra, kiểm tra liên quan đến việc quản lý, sử dụng quỹ BHYT của các cơ sở KCB trong giai đoạn 2014 - 2019

- Ngày 06/11/2019, BHXH Việt Nam có Kết luận thanh tra số 4631/KL-BHXH về thanh tra chuyên ngành đóng BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, có nội dung kết luận như sau: Số tiền không chấp nhận thanh toán: 2.991.620.336 đồng; số chưa chấp nhận thanh toán 1.395.268.000 đồng là số tiền KCB vượt 30% định mức quy định của BVĐK tỉnh Đắk Nông theo Thông báo số 798/TB-BYT-BHXHVN ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

Kết quả rà soát dữ liệu, kiểm tra trực tiếp tại 07 cơ sở KCB phát hiện chi phí KCB chưa đúng với số tiền 1.743.664.683 đồng.

- Kết luận thanh tra, kiểm tra của BHXH Việt Nam đã được BHXH tỉnh thực hiện:

+ Đã tiến hành truy thu số tiền 379.855.259 đồng (bao gồm số tiền sử dụng sai mã thẻ BHYT, chi thanh toán trùng bệnh nhân, chi phí xét nghiệm, siêu âm) của Bệnh viện đa khoa tỉnh.

+ Các khoản từ chối thanh toán còn lại tại BVĐK tỉnh là 2.611.765.677 đồng và 1.395.268.000 đồng BHXH Việt Nam chưa chấp nhận thanh toán, BHXH tỉnh không truy thu.

III. Việc tham gia của BHXH tỉnh trong việc tổ chức đấu thầu mua sắm TTBYT, VTYT, thuốc chữa bệnh của các cơ quan, cơ sở KCB

1. Việc tham gia đấu thầu mua thuốc của các cơ sở y tế

ĐV

Thực hiện Công văn số 5157/BHXXH-DVT ngày 10/12/2012 của BHXXH Việt Nam về việc tham gia đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế. Ngày 25/12/2012, Giám đốc BHXXH tỉnh ban hành Quyết định số 287/QĐ-BHXXH thành lập Tổ tham gia đấu thầu mua thuốc; Quyết định số 72/QĐ-BHXXH ngày 09/3/2016 thành lập Tổ tham gia đấu thầu mua thuốc; Quyết định số 37/QĐ-BHXXH ngày 10/02/2017 thành lập Tổ tham gia đấu thầu mua thuốc năm 2017; Quyết định số 64/QĐ-BHXXH ngày 10/3/2017 thay đổi thành phần Tổ tham gia đấu thầu mua thuốc năm 2017; Quyết định số 210/QĐ-BHXXH ngày 04/6/2019 thành lập Tổ tham gia đấu thầu mua thuốc, VTYT năm 2019. Năm 2013, 2014, 2015, 2018, BHXXH tỉnh không ban hành Quyết định thành lập Tổ tham gia đấu thầu mua thuốc mà cử trực tiếp cán bộ tham gia công tác đấu thầu mua thuốc của các cơ sở y tế.

Qua kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan đến đấu thầu mua thuốc của các cơ sở y tế cho thấy: tại Biên bản xét thầu, Gói thầu số 2, Gói thuốc tên Generic tổng hợp bổ sung ngày 10/3/2014, BHXXH tỉnh có thành phần tham gia vào Tổ đấu thầu¹³ nhưng không có chữ ký đại diện của BHXXH tỉnh.

2. Việc tham gia Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc cho các cơ sở y tế công lập

Theo Công văn số 3698/UBND-KTTC ngày 25/9/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc đấu thầu tập trung mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho các cơ sở y tế công lập, thành phần Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm gồm: Sở Y tế, BHXXH tỉnh, Sở Tài chính. Kiểm tra cho thấy, tại Biên bản số 02/BB-HĐTD ngày 07/12/2015¹⁴ BHXXH tỉnh có tham gia hội đồng thẩm định nhưng không có ký xác nhận trong biên bản.

Về kết quả đấu thầu tập trung thuốc chữa bệnh năm 2016 của Sở Y tế: BHXXH tỉnh chưa có ý kiến với Sở Y tế theo Công văn số 556/BHXXH-DVT ngày 23/02/2016 của BHXXH Việt Nam. Việc chọn thầu, quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu chưa được thực hiện đúng theo Công văn số 556/BHXXH-DVT: một số thuốc có giá thuốc trúng thầu cao hơn giá thuốc trúng thầu trung bình năm 2015 tại Phụ lục 1a, Phụ lục 1b, Phụ lục 4 kèm theo Công văn số 556/BHXXH-DVT; chọn trúng thầu một số thuốc có tên trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT (chi tiết tại Phụ lục số 09).

C. KẾT LUẬN

I. Ưu điểm

- Trong thời gian qua, BHXXH tỉnh Đắk Nông đã triển khai thực hiện các quy định về chính sách BHYT trong công tác thu và phát triển các đối tượng tham gia BHYT; đã phối hợp với các cơ quan, ban ngành của tỉnh thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHYT, phát triển đối tượng tham gia BHYT tương đối hiệu quả, số lượng người tham gia BHYT năm sau tăng hơn năm trước, tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn tỉnh tính đến tháng 9/2019 đạt 87,2%, cơ bản đạt tỷ lệ theo kế hoạch Chính phủ giao cho tỉnh.

- BHXXH tỉnh đã phối hợp với các cơ sở KCB kịp thời, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong công tác KCB BHYT, tạo điều kiện cho người bệnh có thể BHYT cơ bản đảm bảo quyền lợi theo quy định.

- BHXXH tỉnh đã quan tâm đến công tác giám định KCB BHYT, bố trí cán bộ thực hiện việc giám định việc thanh toán chi phí KCB BHYT tại các cơ sở KCB thường xuyên, liên tục.

¹³ Thành phần Tổ chuyên gia đấu thầu có ghi tên ông Bùi Văn Thành, tuy nhiên biên bản không có chữ ký.

¹⁴ Thành phần có ghi tên bà Võ Thị Ái Liễu, tuy nhiên biên bản không có chữ ký.

II. Hạn chế, khuyết điểm

1. Việc cấp thẻ BHYT trùng, nợ đọng BHYT

- Việc phối hợp trong công tác lập danh sách, rà soát đối tượng tham gia BHYT ở địa phương trước khi cấp thẻ (theo quy định tại khoản 4, Điều 4 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính) của cơ quan BHXH cấp huyện với UBND cấp xã còn hạn chế, dẫn đến việc cấp trùng 14.145 thẻ BHYT tương ứng số tiền là **6.539.103.558** đồng; chủ yếu số thẻ BHYT cấp trùng tập trung trong giai đoạn 2014 - 2016 (15.639 thẻ/ 19.010 thẻ trùng chiếm 82,3% tổng số thẻ trùng).

Khuyết điểm trên trách nhiệm chính thuộc về UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, Phòng Lao động Thương binh xã hội cấp huyện, cơ quan BHXH huyện giai đoạn 2014-2016.

Trách nhiệm liên quan trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành thuộc về Giám đốc BHXH tỉnh, Phó Giám đốc phụ trách lĩnh vực liên quan, Trưởng phòng thu BHXH tỉnh giai đoạn 2014-2016.

- Việc đôn đốc thu hồi nợ đọng BHYT còn chưa quyết liệt, BHXH tỉnh chưa có biện pháp hữu hiệu để thu hồi nợ đọng BHYT trên địa bàn tỉnh; tính đến thời điểm ngày 30/9/2019 số nợ đọng BHYT trên toàn tỉnh là 25.605.025.607 đồng; (bao gồm: nợ của các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 2.925.815.218 đồng; NSNN nợ 22.679.210.389 đồng)¹⁵.

Tồn tại, hạn chế trên trách nhiệm thuộc về Giám đốc, Bộ phận thu các cơ quan BHXH cấp huyện; Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách lĩnh vực liên quan, Trưởng phòng thu cơ quan BHXH tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014-2019.

2. Việc quản lý sử dụng quỹ BHYT

- Từ năm 2014 đến năm 2018 số tiền các cơ sở KCB chi vượt trần đa tuyến 26.600.174.000 đồng. Qua thẩm định quyết toán BHXH Việt Nam chấp nhận thanh toán tổng số tiền 24.113.576.000 đồng, từ chối thanh toán tổng số tiền: 2.846.598.000 đồng, trong đó có số tiền 594.724.000 đồng của BVĐK tỉnh trong năm 2015 và năm 2017 đã được BHXH tỉnh Đắk Nông thu hồi, còn lại số tiền 1.891.875.000 đồng vượt trần đa tuyến năm 2018 đang chờ kết quả thẩm định lại của BHXH Việt Nam. Việc BHXH tỉnh tính trần đa tuyến cho các cơ sở KCB và kiểm soát chi phí KCB trần đa tuyến vượt không được BHXH Việt Nam chấp nhận thanh toán nêu trên các năm 2015, 2017 và 2018 là thực hiện chưa đúng theo quy định tại khoản 6, Điều 11 của Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

- Trong năm 2018 vượt nguồn kinh phí được giao tại các cơ sở KCB với tổng số tiền 29.760.392.322 đồng. Qua thẩm định quyết toán BHXH Việt Nam chấp nhận thanh toán số tiền 17.488.506.000 đồng, còn lại 12.285.506.000 đồng trong đó có 293.606.116 đồng BHXH tỉnh không chấp nhận thanh toán; 11.991.899.532 đồng đang chờ kết quả thẩm định lại của BHXH Việt Nam. Việc để các cơ sở KCB chi vượt quỹ KCB BHYT năm 2018 là chưa thực hiện đúng Điều 6 của Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế.

¹⁵ Trong đó nợ cơ quan BHXH cấp huyện 25.189.108.792 đồng, nợ cơ quan BHXH tỉnh quản lý là 415.916.815 đồng, có 03 nợ BHYT phát sinh kéo dài 12 tháng trở lên, số tiền 182.829.352 đồng.

Các khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về Giám đốc, phó Giám đốc phụ trách lĩnh vực liên quan, Trưởng phòng Giám định BHYT, BHXH tỉnh Đắk Nông.

3. Về tham gia Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc cho các cơ sở y tế công lập

Trong tham gia thực hiện đấu thầu tập trung thuốc chữa bệnh năm 2016, việc phối hợp, thống nhất giữa BHXH tỉnh với Sở Y tế chưa chặt chẽ, chưa thực hiện đúng nội dung Công văn số 556/BHXH-DVT ngày 23/02/2016 của BHXH Việt Nam, dẫn đến qua đấu thầu vẫn chọn trúng thầu có một số loại thuốc có tên trong Phụ lục 2 - Công văn số 556/BHXH-DVT (là các thuốc có hàm lượng ít cạnh tranh, giá thuốc trúng thầu trung bình cao) nhưng không báo cáo, xin ý kiến thống nhất của Bộ Y tế.

Tồn tại, hạn chế trên trách nhiệm thuộc về Giám đốc, phó Giám đốc phụ trách lĩnh vực liên quan, Trưởng phòng Giám định, các cá nhân thuộc BHXH tỉnh được giao tham gia công tác đấu thầu thuốc năm 2016.

D. KIẾN NGHỊ

I. Thanh tra Chính phủ

Kiến nghị Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Y tế xem xét bổ sung, điều chỉnh một số nội dung liên quan đến cơ chế, chính sách về BHYT, khám chữa bệnh như sau:

1. Hiện nay số lượng người tham gia BHYT ngày càng tăng, số lượng hồ sơ bệnh án KCB BHYT rất lớn; cơ quan BHXH thực hiện giám định hồ sơ bệnh án KCB BHYT theo nguyên tắc chọn mẫu với tỷ lệ tối thiểu là 30% theo Quyết định số 1456/QĐ-BHXH ngày 01/12/2015 của BHXH Việt Nam là thấp, chưa phù hợp với tình hình thực tế, còn bỏ sót những hồ sơ KCB BHYT không được giám định có sai sót. Do đó BHXH Việt Nam cần thay đổi quy định tăng tỷ lệ giám định hồ sơ KCB BHYT; đồng thời BHXH Việt Nam sắp xếp, kiện toàn theo hướng tăng số lượng cán bộ viên chức thực hiện công tác giám định BHYT để đáp ứng yêu cầu tăng tỷ lệ giám định hồ sơ KCB BHYT.

2. Bộ Y tế, BHXH Việt Nam và các ngành liên quan xem xét điều chỉnh, bổ sung một số quy định tại các Thông tư liên quan đến định mức tính thanh toán chi phí KCB BHYT (số lượng lượt khám/01 bác sĩ/ngày; số lượng chụp X-quang, siêu âm/01 máy/ngày...) cho phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại một số địa phương, cơ sở KCB và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong việc thanh quyết toán chi phí KCB BHYT nói chung và việc thanh quyết toán các chi phí dịch vụ kỹ thuật nói riêng (tại các tỉnh Tây Nguyên, các cơ sở y tế vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc, khu vực khó khăn... còn thiếu số lượng bác sỹ rất nhiều, thiếu máy móc TTBYT trong khi số lượng người đến KCB BHYT tăng cao).

3. Bộ Y tế nghiên cứu, xem xét điều chỉnh định mức thanh toán vật tư y tế, hóa chất cho phù hợp với thực tế sử dụng.

4. BHXH Việt Nam cần thống nhất, lấy ý kiến Bộ Y tế trước khi ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn liên quan đến việc quản lý, sử dụng quỹ BHYT tránh việc

m

chồng chéo, bất cập trong chỉ đạo của BHXH Việt Nam và Bộ Y tế, dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện của BHXH địa phương và các cơ sở KCB.

5. Kiến nghị TTCP làm việc với Bộ Tài chính và BHXH Việt Nam, báo cáo Thủ tướng Chính phủ có văn bản hướng dẫn để xử lý nợ BHYT do hiện nay các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản thu nợ BHYT chưa có quy định và hướng xử lý cụ thể.

II. UBND tỉnh

Chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với BHXH tỉnh khẩn trương tham mưu UBND tỉnh báo cáo, đề nghị Bộ Tài chính sớm có ý kiến để Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý số hoàn trả ngân sách Nhà nước số kinh phí cấp thẻ BHYT trùng từ năm 2015 - 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là **6.539.103.558** đồng.

III. BHXH tỉnh

- Khẩn trương phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh báo cáo, đề nghị Bộ Tài chính sớm có ý kiến để BHXH Việt Nam xử lý số hoàn trả ngân sách Nhà nước số kinh phí cấp thẻ BHYT trùng từ năm 2015 - 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Chỉ đạo cơ quan BHXH huyện tăng cường trách nhiệm, phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp xã thực hiện rà soát, kiểm tra, đối chiếu đối tượng tham gia BHYT để tránh tình trạng cấp trùng thẻ BHYT xảy ra trên địa bàn tỉnh những năm vừa qua.

- Tăng cường công tác kiểm tra điều kiện, giám sát việc sử dụng kinh phí CSSKBD tại các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Công văn số 59/BHXH-TCKT ngày 07/01/2019 của BHXH Việt Nam; thực hiện quyết toán đối với nguồn kinh phí trích cấp cho UBND cấp xã để lập danh sách tăng, giảm BHYT.

- Thực hiện và chỉ đạo BHXH các huyện, thành phố thực hiện việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí KCB BHYT cho các cơ sở KCB trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, đúng thời gian quy định.

- Chỉ đạo BHXH các huyện, thành phố có giải pháp xử lý số nợ đọng BHYT.

- Tăng cường trách nhiệm trong việc tham gia Hội đồng thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tham gia Tổ thẩm định đấu thầu mua thuốc chữa bệnh.

- Tổ chức kiểm điểm chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã nêu tại phần kết luận.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (Vụ III, Cục II);
- UBND tỉnh;
- UBKT Tỉnh ủy (theo quy chế phối hợp);
- BHXH tỉnh;
- Sở Y tế;
- Lưu: P1, P3, VP, VT.

m

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Người ký:
Thanh tra tỉnh
Cơ quan: Tỉnh
Đắk Nông
Thời gian ký:
21.07.2020
09:52:27 +07:00

Lương Hồng Hà

UBND TỈNH ĐÀK NÔNG
THANH TRA TỈNH

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT SỐ PHẢI THU BHYT TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH ĐÀK NÔNG TỪ NĂM 2014 - 2018

(Phụ lục số 01 kèm theo Kết luận số 163/KL-TTr ngày 17/7/2020)

ĐVT: Đồng

ST T	Năm/ Đơn vị	Số thẻ	Tổng số tiền thu	Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình
I.	Năm 2014	349,463	274,098,078,459	52,552,856,106	7,707,766,300	173,387,502,877	25,835,190,022	14,614,763,154
1	VP BHXH tỉnh	9,456	193,593,481,145	12,189,439,675	-	169,818,806,422	11,584,683,048	552,000
2	TP. Gia Nghĩa	27,330	11,401,087,070	4,958,483,275	1,220,950,991	258,337,100	2,355,173,550	2,608,142,154
3	Huyện Đắk R'lấp	40,491	11,982,794,872	5,353,845,955	759,136,587	497,657,250	3,214,676,880	2,157,478,200
4	huyện Tuy Đức	32,032	4,342,063,863	2,870,006,698	285,452,427	209,135,270	617,972,568	359,496,900
5	Huyện Đắk Song	32,165	8,260,483,839	4,044,102,209	560,065,875	494,152,885	1,594,531,170	1,567,631,700
6	Huyện Đắk Glông	40,177	3,926,338,132	3,210,448,718	249,099,314	59,800,500	203,729,400	203,260,200
7	Huyện Đắk Mil	54,997	15,800,627,383	6,611,987,709	2,147,469,468	420,624,000	3,274,556,806	3,345,989,400
8	Huyện Krông Nô	47,809	9,407,322,500	5,539,719,084	749,961,456	491,147,300	1,157,146,560	1,469,348,100
9	Huyện Cư Jút	65,006	15,383,879,655	7,774,822,783	1,735,630,182	1,137,842,150	1,832,720,040	2,902,864,500
II.	Năm 2015	412,599	275,826,813,254	56,557,784,943	9,698,473,842	165,257,543,667	31,395,024,101	12,917,986,701
1	VP BHXH tỉnh	10,409	186,450,820,398	13,300,195,535	293,664,723	161,486,547,693	11,370,412,447	-
2	TP. Gia Nghĩa	28,216	13,504,903,343	5,696,153,833	1,595,096,841	372,169,100	3,339,731,159	2,501,752,410
3	Huyện Đắk R'lấp	45,944	13,882,301,762	5,694,407,897	1,028,276,140	644,391,000	4,680,668,425	1,834,558,300
4	huyện Tuy Đức	43,884	4,316,643,474	2,995,410,121	422,059,570	240,876,000	296,415,375	361,882,408
5	Huyện Đắk Song	48,085	9,433,540,159	4,436,697,973	729,977,637	583,177,228	2,456,984,621	1,226,702,700
6	Huyện Đắk Glông	44,592	4,010,242,329	3,377,810,962	376,721,858	104,897,250	23,217,459	127,594,800
7	Huyện Đắk Mil	60,364	18,391,635,755	7,549,190,466	2,537,989,859	411,873,750	4,552,005,330	3,340,576,350
8	Huyện Krông Nô	60,309	9,602,480,493	5,618,375,970	962,008,243	605,428,250	1,383,510,797	1,033,157,233
9	Huyện Cư Jút	70,796	16,234,245,541	7,889,542,186	1,752,678,971	808,183,396	3,292,078,488	2,491,762,500
III.	Năm 2016	468,245	349,953,621,073	63,920,975,266	11,213,337,909	225,192,411,591	30,721,222,508	18,905,673,799
1	VP BHXH tỉnh	11,348	252,360,897,703	15,970,800,914	314,500,165	220,944,201,128	15,131,395,496	-
2	TP. Gia Nghĩa	31,875	15,209,905,584	6,787,421,158	1,806,405,269	404,040,992	2,728,430,640	3,483,607,525
3	Huyện Đắk R'lấp	55,170	14,328,248,986	6,404,013,354	1,192,751,637	685,147,950	3,526,464,695	2,519,871,350
4	Huyện Tuy Đức	49,019	4,985,313,747	3,437,766,839	468,690,590	203,476,050	412,288,605	463,091,663
5	Huyện Đắk Song	55,788	9,377,755,213	4,863,534,142	732,719,451	609,537,400	1,519,804,565	1,652,159,655
6	Huyện Đắk Glông	57,563	4,316,582,018	3,769,519,339	500,161,195	48,473,550	1,304,100	(2,876,166)
7	Huyện Đắk Mil	67,042	21,974,971,619	7,919,686,253	3,215,541,750	696,235,470	4,442,387,619	5,701,120,527
8	Huyện Krông Nô	64,546	10,437,551,539	6,184,877,164	1,097,851,397	651,109,650	1,035,621,518	1,468,091,810
9	Huyện Cư Jút	75,894	16,962,394,664	8,583,356,103	1,884,716,455	950,189,401	1,923,525,270	3,620,607,435
IV.	Năm 2017	485,961	400,785,847,561	72,079,110,571	9,080,278,554	278,113,533,247	23,669,070,416	17,843,854,773
1	VP BHXH tỉnh	12,242	77,628,401,243	20,237,929,646	575,683,386	56,787,248,211	-	27,540,000
2	TP. Gia Nghĩa	35,330	23,820,427,302	8,030,610,078	1,810,145,187	8,286,284,129	2,976,632,513	2,716,755,395
3	Huyện Đắk R'lấp	57,087	38,223,586,365	7,243,985,822	973,352,210	23,520,500,098	3,830,794,199	2,654,954,036

ST T	Năm/ Đơn vị	Số thẻ	Tổng số tiền thu	Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình
4	Huyện Tuy Đức	52,032	35,362,116,992	3,755,755,784	285,330,086	30,696,982,650	321,977,399	302,071,073
5	Huyện Đắk Song	51,895	35,731,367,148	5,214,438,924	535,355,399	22,938,268,000	4,207,534,212	2,835,770,613
6	Huyện Đắk Glông	61,168	43,399,518,052	3,873,149,187	269,136,784	39,257,232,081	-	-
7	Huyện Đắk Mil	66,158	42,094,120,840	8,527,039,304	2,612,436,780	20,845,917,394	5,236,781,900	4,871,945,462
8	Huyện Krông Nô	64,939	45,548,268,473	6,611,549,595	583,123,457	33,277,345,970	3,260,016,541	1,816,232,910
9	Huyện Cư Jút	85,110	58,978,041,146	8,584,652,231	1,435,715,265	42,503,754,714	3,835,333,652	2,618,585,284
V	Năm 2018	520,989	406,532,319,759	78,969,195,048	10,947,920,812	266,796,642,780	27,977,984,627	21,840,576,492
1	VP BHXH tỉnh	13,107	25,480,537,616	21,155,590,666	962,263,354	3,235,111,656	-	127,571,940
2	TP. Gia Nghĩa	38,743	29,630,755,947	9,878,801,672	2,092,334,700	9,384,934,479	4,804,989,631	3,469,695,465
3	Huyện Đắk R'lấp	63,461	43,979,560,893	8,286,040,604	1,098,355,243	26,713,464,296	4,335,006,390	3,546,694,360
4	huyện Tuy Đức	56,957	46,392,087,918	4,129,547,536	322,024,305	41,057,592,930	604,949,774	277,973,373
5	Huyện Đắk Song	57,116	41,402,170,923	5,818,217,334	575,382,854	26,383,875,776	5,199,226,071	3,425,468,888
6	Huyện Đắk Glông	67,782	54,259,951,510	4,396,150,912	335,783,501	49,527,766,897	250,200	-
7	Huyện Đắk Mil	71,213	48,524,408,487	9,317,488,457	2,974,566,729	24,599,886,606	6,059,979,255	5,572,487,440
8	Huyện Krông Nô	68,044	53,871,199,058	6,664,651,908	984,386,435	40,307,391,005	3,659,225,779	2,255,543,931
9	Huyện Cư Jút	84,566	62,991,647,407	9,322,705,959	1,602,823,691	45,586,619,135	3,314,357,527	3,165,141,095
VI	T09/2019	526,396	362,898,050,563	63,883,802,050	12,524,129,287	206,704,458,063	43,705,235,317	36,080,425,846
1	VP BHXH tỉnh	13,448	20,450,398,438	16,614,679,962	851,375,341	2,626,144,170	-	358,198,965
2	TP. Gia Nghĩa	39,084	27,992,978,076	8,225,928,758	1,770,413,812	7,130,023,943	5,516,751,825	5,349,859,738
3	Huyện Đắk R'lấp	64,400	40,866,324,590	6,882,455,527	914,307,500	20,170,322,100	6,855,052,500	6,044,186,963
4	huyện Tuy Đức	57,469	36,880,158,856	3,491,639,733	250,826,271	32,013,601,650	631,577,227	492,513,975
5	Huyện Đắk Song	59,489	39,857,146,553	4,730,828,542	493,627,221	20,008,204,229	8,808,161,426	5,816,325,135
6	Huyện Đắk Glông	68,646	43,289,146,966	3,437,950,722	247,148,413	39,602,846,871	1,200,960	-
7	Huyện Đắk Mil	73,381	54,171,588,294	7,505,882,577	5,958,692,424	19,237,364,303	12,187,612,037	9,282,036,953
8	Huyện Krông Nô	67,915	45,597,998,115	5,171,562,622	728,202,198	31,682,981,079	4,485,121,326	3,530,130,890
9	Huyện Cư Jút	82,564	53,792,310,675	7,822,873,607	1,309,536,107	34,232,969,718	5,219,758,016	5,207,173,227
	Tổng cộng	2,763,653	2,070,094,730,669	387,963,723,984	61,171,906,704	1,315,452,092,225	183,303,726,991	122,203,280,765

on

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT SỐ ĐÃ THU BHYT TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH TỪ NĂM 2014 - T9/2019

(Phụ lục số 02 kèm theo Kết luận số 163/KL-TTr ngày 17/7/2020)

DVT: Đồng

STT	Năm/ Đơn vị	Số thẻ	Tổng số tiền thu	Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình
I	Năm 2014	349,463	266,358,409,188	51,434,121,890	7,737,363,100	166,737,764,522	25,835,190,022	14,613,969,654
1	VP BHXH tỉnh	9,456	186,823,657,170	12,022,164,559	-	163,216,257,563	11,584,683,048	552,000
2	TP. Gia Nghĩa	27,330	11,146,413,631	4,725,476,186	1,220,899,241	237,447,000	2,355,173,550	2,607,417,654
3	Huyện Đắk R'lấp	40,491	11,942,098,459	5,313,851,542	759,136,587	496,955,250	3,214,676,880	2,157,478,200
4	huyện Tuy Đức	32,032	4,308,985,162	2,837,134,997	285,452,427	208,928,270	617,972,568	359,496,900
5	Huyện Đắk Song	32,165	8,147,142,494	3,930,760,864	560,065,875	494,152,885	1,594,531,170	1,567,631,700
6	Huyện Đắk Glông	40,177	3,858,798,709	3,115,726,045	278,295,564	57,856,500	203,729,400	203,191,200
7	Huyện Đắk Mil	54,997	15,689,078,669	6,506,869,495	2,147,559,468	414,103,500	3,274,556,806	3,345,989,400
8	Huyện Krông Nô	47,809	9,129,549,448	5,275,297,532	749,961,456	477,795,800	1,157,146,560	1,469,348,100
9	Huyện Cư Jút	65,006	15,312,685,446	7,706,840,670	1,735,992,482	1,134,267,754	1,832,720,040	2,902,864,500
II	Năm 2015	412,599	270,263,196,431	54,853,250,289	9,686,386,832	161,410,548,508	31,395,024,101	12,917,986,701
1	VP BHXH tỉnh	10,409	182,402,246,154	13,065,815,719	293,664,723	157,672,353,265	11,370,412,447	-
2	TP. Gia Nghĩa	28,216	13,188,994,057	5,388,318,527	1,595,406,741	363,785,220	3,339,731,159	2,501,752,410
3	Huyện Đắk R'lấp	45,944	13,816,384,674	5,628,490,809	1,028,276,140	644,391,000	4,680,668,425	1,834,558,300
4	huyện Tuy Đức	43,884	4,273,878,049	2,952,023,696	422,680,570	240,876,000	296,415,375	361,882,408
5	Huyện Đắk Song	48,085	9,265,532,190	4,277,598,354	729,977,637	574,268,878	2,456,984,621	1,226,702,700
6	Huyện Đắk Glông	44,592	3,916,143,248	3,283,711,881	376,721,858	104,897,250	23,217,459	127,594,800
7	Huyện Đắk Mil	60,364	18,243,403,440	7,403,959,651	2,537,989,859	408,872,250	4,552,005,330	3,340,576,350
8	Huyện Krông Nô	60,309	9,042,692,070	5,058,854,547	962,008,243	605,161,250	1,383,510,797	1,033,157,233
9	Huyện Cư Jút	70,796	16,113,922,549	7,794,477,105	1,739,661,061	795,943,395	3,292,078,488	2,491,762,500
III	Năm 2016	468,245	293,602,536,195	61,779,890,825	11,158,779,009	171,036,970,054	30,721,222,508	18,905,673,799
1	VP BHXH tỉnh	11,348	198,019,696,260	15,702,967,990	314,500,165	166,870,832,609	15,131,395,496	-
2	TP. Gia Nghĩa	31,875	14,570,440,277	6,177,683,381	1,806,405,269	374,313,462	2,728,430,640	3,483,607,525
3	Huyện Đắk R'lấp	55,170	14,279,548,594	6,355,312,962	1,192,751,637	685,147,950	3,526,464,695	2,519,871,350
4	huyện Tuy Đức	49,019	4,800,497,720	3,351,583,162	414,022,790	159,511,500	412,288,605	463,091,663
5	Huyện Đắk Song	55,788	9,198,301,287	4,696,826,166	732,719,451	596,791,450	1,519,804,565	1,652,159,655
6	Huyện Đắk Glông	57,563	4,256,802,414	3,709,739,735	500,161,195	48,473,550	1,304,100	(2,876,166)
7	Huyện Đắk Mil	67,042	21,859,969,433	7,804,469,111	3,215,541,750	696,450,426	4,442,387,619	5,701,120,527
8	Huyện Krông Nô	64,546	9,730,106,713	5,477,486,788	1,097,796,947	651,109,650	1,035,621,518	1,468,091,810
9	Huyện Cư Jút	75,894	16,887,173,497	8,503,821,530	1,884,879,805	954,339,457	1,923,525,270	3,620,607,435
IV	Năm 2017	485,961	432,545,464,374	70,224,878,735	9,354,992,526	275,436,477,127	41,849,826,357	35,679,289,629
1	VP BHXH tỉnh	12,242	77,336,634,555	19,947,934,056	575,683,386	56,773,229,913	-	39,787,200

STT	Năm/ Đơn vị	Số thẻ	Tổng số tiền thu	Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình
2	TP. Gia Nghĩa	35,330	28.751,193,954	7.224,194,497	1,810,145,187	8,196,634,700	5,870,746,953	5,649,472,617
3	Huyện Đắk R'lấp	57,087	45.042,320,465	7,130,645,417	973,352,210	23,520,266,098	7,792,358,960	5,625,697,780
4	huyện Tuy Đức	52,032	35,678,804,638	3,692,433,227	285,330,086	30,589,048,800	572,181,852	539,810,673
5	Huyện Đắk Song	51,895	40,016,482,557	5,036,867,992	535,355,399	22,529,331,474	6,624,236,622	5,490,691,070
6	Huyện Đắk Glông	61,168	42,928,942,329	3,805,762,895	269,136,784	38,854,042,650	-	-
7	Huyện Đắk Mĩ	66,158	52,163,943,161	8,404,177,363	2,612,091,606	20,833,154,188	10,775,598,727	9,538,921,277
8	Huyện Krông Nô	64,939	46,950,182,812	6,444,956,156	858,182,603	31,834,309,945	4,388,216,791	3,424,517,317
9	Huyện Cư Jút	85,110	63,676,959,903	8,537,907,132	1,435,715,265	42,506,459,359	5,826,486,452	5,370,391,695
V	Năm 2018	520,989	441,390,367,342	77,218,331,812	10,947,920,812	259,047,678,281	50,356,886,797	43,819,549,640
1	VP BHXH tỉnh	13,107	25,404,262,301	20,878,578,622	962,263,354	3,237,247,350	-	326,172,975
2	TP. Gia Nghĩa	38,743	35,149,836,796	9,124,205,558	2,092,334,700	9,366,730,700	7,884,461,269	6,682,104,569
3	Huyện Đắk R'lấp	63,461	52,153,613,000	8,176,833,258	1,098,355,243	26,712,363,506	8,911,425,928	7,254,635,065
4	huyện Tuy Đức	56,957	46,692,254,412	4,030,258,240	322,024,305	41,059,480,230	714,644,227	565,847,410
5	Huyện Đắk Song	57,116	45,611,559,749	5,706,186,612	575,382,854	23,633,852,997	8,860,534,871	6,835,602,415
6	Huyện Đắk Glông	67,782	53,976,359,444	4,322,982,130	335,783,501	49,316,367,833	1,225,980	-
7	Huyện Đắk Mĩ	71,213	59,594,711,872	9,185,845,923	2,974,566,729	22,974,064,676	13,022,748,598	11,437,485,946
8	Huyện Krông Nô	68,044	54,815,281,626	6,600,139,917	984,386,435	37,213,787,176	5,780,269,053	4,236,699,045
9	Huyện Cư Jút	84,566	67,992,488,142	9,193,301,552	1,602,823,691	45,533,783,813	5,181,576,871	6,481,002,215
VI	T09/2019	520,989	337,292,385,821	60,953,125,152	8,961,362,512	197,480,747,076	33,864,438,078	36,032,713,003
1	VP BHXH tỉnh	13,107	20,033,842,488	16,258,736,282	851,375,341	2,596,928,400	-	326,802,465
2	TP. Gia Nghĩa	38,743	26,061,469,146	7,237,298,436	1,768,067,962	6,803,661,050	4,902,581,960	5,349,859,738
3	Huyện Đắk R'lấp	63,461	40,002,607,418	6,552,236,325	910,911,350	19,647,182,050	6,848,090,730	6,044,186,963
4	huyện Tuy Đức	56,957	35,761,519,456	3,397,577,743	248,846,721	31,023,436,445	599,144,572	492,513,975
5	Huyện Đắk Song	57,116	34,510,815,942	4,407,520,890	488,756,421	17,462,577,483	6,335,636,013	5,816,325,135
6	Huyện Đắk Glông	67,782	41,007,425,005	3,360,424,061	246,002,263	37,400,210,551	788,130	-
7	Huyện Đắk Mĩ	71,213	46,242,027,924	7,310,257,517	2,452,265,694	18,428,598,613	8,768,869,147	9,282,036,953
8	Huyện Krông Nô	68,044	42,457,025,856	5,022,573,865	719,693,553	30,089,150,700	3,111,793,191	3,513,814,547
9	Huyện Cư Jút	84,566	51,215,652,586	7,406,500,033	1,275,443,207	34,029,001,784	3,297,534,335	5,207,173,227
	Tổng cộng	2,758,246	2,041,452,359,351	376,463,598,703	57,846,804,791	1,231,150,185,568	214,022,587,863	161,969,182,426

on

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

BẢNG TỔNG HỢP SỐ NỢ BHYT TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH TỪ NĂM 2014 - T9/2019

(Phụ lục số 3a kèm theo Kết luận số 463/KL-TTr ngày 17/7/2020)

ĐVT: Đồng

TT	Năm Đơn vị	Tổng cộng	Cộng	Đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN										Nợ NSNN và tổ chức BHXH đóng
				Khối Doanh nghiệp Nhà nước	Khối Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Khối hành chính, đảng, đoàn	Khối người cùng tập	Khối hợp tác xã	Khối xã, phường, thị trấn	Hệ BHXH cá thể, tổ hợp tác	Đã tự nguyện	Cán bộ phường xã không chuyển trình	
I.	Năm 2014	7.780.438.139	1.118.568.966	297.413.703	-	373.679.219	333.643.027	3.193.088	18.648.342	83.918.887	112.500	-	-	6.669.994.173
1	VP BHXH tỉnh	6.777.263.734	167.275.116	157.127.140	-	2.996.280	3.241.690	-	-	-	-	-	-	6.609.988.618
2	TP. Gia Nghĩa	256.425.439	227.883.879	-	-	182.854.289	27.468.367	1.220.788	10.575.080	5.652.855	112.500	-	-	28.541.600
3	Huyện Đắk R'Lấp	40.696.413	39.994.413	-	-	17.138.852	13.115.560	-	2.159.342	6.580.659	-	-	-	302.000
4	Huyện Tuy Đức	33.078.701	32.871.701	-	-	693.000	24.249.741	-	4.914.000	2.014.960	-	-	-	307.000
5	Huyện Đắk Song	113.341.345	113.341.345	-	-	16.194.694	49.500.531	1.509.300	-	14.692.372	-	-	-	-
6	Huyện Đắk Glong	96.735.673	94.722.673	-	-	27.950.324	24.192.716	-	-	-	-	-	-	2.013.000
7	Huyện Đắk M'Đi	111.638.714	102.013.214	-	-	39.533.518	19.244.993	-	-	27.008.711	-	-	-	9.623.500
8	Huyện Krông Nô	277.772.052	264.421.552	-	-	53.256.854	127.649.187	-	-	26.008.480	-	-	-	12.351.500
9	Huyện Cư Jút	73.657.068	67.082.113	-	-	41.847.785	25.672.328	462.000	-	-	-	-	-	5.474.555
II.	Năm 2015	8.689.786.864	1.665.722.589	816.217.626	1.491.750	497.241.620	345.218.906	3.009.790	44.642.174	46.199.542	1.681.111	-	-	3.944.861.475
1	VP BHXH tỉnh	4.090.367.715	234.379.816	187.306.327	1.491.750	2.996.280	42.675.459	-	-	-	-	-	-	3.855.987.899
2	TP. Gia Nghĩa	318.836.396	289.023.241	-	-	222.111.861	38.817.253	823.063	21.785.875	2.965.798	519.391	-	-	49.813.065
3	Huyện Đắk R'Lấp	65.917.088	65.917.088	-	-	21.063.238	18.186.865	-	6.120.000	3.422.337	-	-	-	-
4	Huyện Tuy Đức	43.386.423	43.386.423	-	-	616.320	46.011.764	-	205.599	2.552.832	-	-	-	-
5	Huyện Đắk Song	168.007.969	159.099.619	-	-	43.038.691	65.416.986	2.186.637	537.759	13.557.361	1.081.720	-	-	8.908.350
6	Huyện Đắk Glong	94.099.081	94.099.081	-	-	30.807.084	33.733.614	-	15.993.000	6.499.198	-	-	-	-
7	Huyện Đắk M'Đi	148.232.313	145.230.813	-	-	24.155.900	35.330.639	-	-	11.471.453	-	-	-	3.001.500
8	Huyện Krông Nô	359.788.423	350.521.423	-	-	17.769.622	38.913.349	-	-	5.770.962	-	-	-	267.000
9	Huyện Cư Jút	121.148.742	95.065.081	-	-	44.932.124	56.132.957	-	-	-	-	-	-	26.083.661
III.	Năm 2016	56.390.135.064	2.141.084.441	1.817.699.282	-	657.617.132	218.215.381	4.445.729	24.298.898	119.908.169	2.582.915	-	96.441.265	54.249.858.263
1	VP BHXH tỉnh	54.350.893.087	267.832.034	194.433.918	-	10.943.640	42.455.326	-	-	-	-	-	-	54.083.060.167
2	TP. Gia Nghĩa	639.627.057	609.737.777	78.279.033	-	281.378.634	26.727.611	687.589	16.112.859	4.481.561	1.620.225	-	96.441.265	29.889.280
3	Huyện Đắk R'Lấp	48.706.392	48.706.392	921.423	-	39.597.780	5.850.474	2.034.243	296.474	-	-	-	-	-
4	Huyện Tuy Đức	186.268.527	86.183.677	-	-	9.475.978	56.666.869	-	1.620.000	18.420.830	-	-	-	100.184.850
5	Huyện Đắk Song	200.057.626	166.707.976	-	-	40.941.119	28.147.204	1.721.897	1.102.590	57.008.657	-	-	-	33.349.650
6	Huyện Đắk Glong	59.779.604	59.779.604	-	-	34.409.220	28.876.944	-	-	4.493.440	-	-	-	-
7	Huyện Đắk M'Đi	113.217.142	115.217.142	-	-	38.861.304	7.158.876	-	5.166.765	11.770.650	923.690	-	-	-
8	Huyện Krông Nô	387.444.826	707.390.376	-	-	44.720.035	8.265.635	-	-	15.845.881	-	-	-	54.450
9	Huyện Cư Jút	82.046.743	79.534.573	-	-	47.289.422	3.764.412	-	-	7.887.150	-	-	-	2.512.170
IV.	Năm 2017	4.226.408.856	1.885.786.836	380.519.788	-	911.546.632	324.800.838	15.865.768	25.616.396	48.670.299	5.612.003	227.175	158.891.267	2.370.658.828
1	VP BHXH tỉnh	306.899.282	289.995.590	235.881.915	-	2.996.280	51.207.395	-	-	-	-	-	-	16.903.692
2	TP. Gia Nghĩa	940.541.547	811.685.492	5.131.035	-	558.506.160	96.398.713	8.499.382	16.666.859	6.518.225	4.864.053	-	123.101.065	128.856.055
3	Huyện Đắk R'Lấp	113.576.403	113.340.403	3.117.821	-	83.460.128	9.896.356	-	5.356.333	6.400.817	-	-	5.109.750	234.000
4	Huyện Tuy Đức	171.256.499	63.322.557	-	-	9.991.600	49.483.753	252.000	3.593.204	-	-	-	-	107.933.852
5	Huyện Đắk Song	805.541.858	177.570.932	-	-	55.206.688	76.776.407	6.473.621	-	16.361.456	-	-	11.368.150	627.739.926
6	Huyện Đắk Glong	66.959.873	66.780.835	-	-	3.842.748	46.166.619	-	-	-	-	-	1.361.250	179.038
7	Huyện Đắk M'Đi	137.346.397	122.861.941	-	-	46.387.121	19.342.662	-	-	4.110.236	747.950	-	2.497.502	14.484.456
8	Huyện Krông Nô	1.633.317.350	163.447.985	-	-	71.056.005	13.160.536	-	-	7.280.325	-	-	6.165.900	1.401.809.385
9	Huyện Cư Jút	51.171.715	46.745.099	-	-	37.664.031	5.124.778	640.765	-	-	-	227.175	1.088.350	4.426.016

TT	Năm/Đơn vị	Tổng cộng	Đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN												Số BHXH và số chức BHXH đóng
			Cộng	Khối Doanh nghiệp Nhà nước	Khối Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Khối hành chính, đảng, đoàn	Khối ngoài công lập	Khối hợp tác xã	Khối xã, phường, thị trấn	Hệ SXKD có thể, tổ hợp tác	Đội tự nguyện khác	Các bộ phận xã không chuyên trách		
V	Năm 2018	12,806,824,443	1,751,493,489	297,464,881	2,259,467	1,835,805,429	280,496,321	4,168,845	27,147,318	19,447,939	8,802,073	8,613,451	67,978,565	18,705,430,954	
1	VP BHXH tỉnh	278,401,194	277,612,944	191,197,458	-	2,204,180	83,610,406	-	-	-	-	-	-	1,389,150	
2	TP. Gia Nghĩa	817,196,790	755,136,367	-	-	651,715,832	15,863,586	1,468,806	21,834,567	3,663,823	7,544,390	-	53,646,965	62,060,423	
3	Huyện Đắk Rlấp	110,688,296	109,287,346	3,316,140	-	96,821,008	955,971	-	1,976,940	6,405,337	-	-	5,692,030	1,480,950	
4	Huyện Tuy Đức	200,128,423	99,289,296	-	-	17,672,659	79,289,037	135,000	1,992,600	-	-	-	-	100,839,127	
5	Huyện Đắk Song	3,798,935,526	112,030,722	1,165,932	-	66,580,376	37,145,374	2,565,645	-	7,939,445	-	-	2,634,750	3,686,964,804	
6	Huyện Đắk Glong	284,684,973	73,168,782	3,842,748	-	53,111,509	16,214,925	-	-	-	-	-	-	211,516,191	
7	Huyện Đắk Mũi	2,988,305,045	131,642,534	55,895,644	-	33,712,047	37,308,278	-	368,402	2,661,430	457,683	-	1,939,050	2,856,562,511	
8	Huyện Krông Nô	3,188,434,750	64,311,991	42,046,139	-	10,764,872	8,198,160	-	-	-	-	-	3,502,800	3,123,922,759	
9	Huyện Cư Mạ	840,049,446	129,404,407	-	2,259,467	115,023,546	1,870,184	-	1,074,809	-	-	8,613,451	562,950	710,645,039	
VI	Tổng 2019	25,605,835,607	3,925,835,218	701,891,348	5,051,610	1,895,377,889	470,558,289	28,403,373	39,958,564	11,111,961	4,804,681	4,675,251	72,930,665	22,679,218,389	
1	VP BHXH tỉnh	415,916,815	351,082,000	241,358,881	690,300	46,147,591	62,883,228	-	-	-	-	-	-	64,834,815	
2	TP. Gia Nghĩa	1,951,508,930	988,630,322	1,339,800	-	861,803,195	23,481,548	8,191,339	26,601,563	-	1,172,662	-	65,040,215	942,878,608	
3	Huyện Đắk Rlấp	863,717,172	330,219,202	69,265,285	-	205,160,247	41,393,802	2,780,013	6,374,955	-	-	-	5,238,900	533,497,970	
4	Huyện Tuy Đức	1,118,639,400	94,061,990	25,557,494	-	21,914,401	38,844,757	1,937,672	3,807,666	-	-	-	-	1,024,577,410	
5	Huyện Đắk Song	5,346,330,611	323,387,652	18,578,615	-	113,879,682	176,668,816	3,690,423	-	10,705,422	421,794	-	1,962,900	5,023,022,999	
6	Huyện Đắk Glong	2,281,723,961	77,326,663	-	-	54,955,590	21,157,171	-	1,413,900	-	-	-	-	2,204,195,360	
7	Huyện Đắk Mũi	7,029,566,170	195,625,060	133,483,553	-	38,077,355	19,046,874	413,967	1,473,686	-	3,209,625	-	-	7,732,035,318	
8	Huyện Krông Nô	3,140,972,250	148,988,757	92,497,964	-	27,072,962	27,939,343	383,999	-	406,475	-	-	688,050	3,991,983,580	
9	Huyện Cư Mạ	2,576,658,089	416,173,574	119,589,768	4,361,310	228,366,866	59,693,585	-	286,794	-	-	4,675,251	-	2,160,284,515	

Số liệu T9/2019 chưa được quyết toán

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ NỢ BHYT THUỘC TRÁCH NHIỆM BHXH TỈNH THEO DỐI
(Phụ lục số 03b kèm theo Kết luận số 43/KL-TTr ngày 17/7/2020)

Tháng 09 Năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số lao động	Địa chỉ liên hệ	BHYT		
				Số tháng nợ	Số tiền nợ	Tr. Đó: <30 ngày
I.	Khối DN Nhà Nước			99	241,358,881	63,501,001
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông	131	Đường 23/3 Phường Nghĩa Trung-Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	1	31,179,042	31,179,042
2	Công ty Cổ phần Quản lý Sửa chữa Đường bộ Đắk Nông	32	Phường Nghĩa Đức, Gia Nghĩa, Đắk Nông	1	6,983,370	6,983,370
3	Chi nhánh Tây Nguyên Công ty TNHH Một thành viên 508	1	P.Nghĩa Trung, TX. Gia Nghĩa, T.Đắk Nông	95	178,110,659	252,779
4	Công ty Cổ phần Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông	81	Phường Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông	1	17,876,540	17,876,540
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường	44	Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Đắk R'Lấp, Đắk Nông	1	7,209,270	7,209,270
II.	Khối DN có vốn DTNN			1	690,300	690,300
1	Công ty TNHH Chế biến trà Junchow	5	P.Nghĩa Tân, Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	1	690,300	690,300
III	Khối DN Ngoài quốc doanh			86	46,147,591	43,943,411
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê	106	Phường Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông	1	43,943,411	43,943,411
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông		Đường Lê Thánh Tông, Phường Nghĩa Trung, Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	85	2,204,180	
IV	Khối HS, Đảng, Đoàn			101	63,524,363	52,478,533
1	Hội Nông dân tỉnh Đắk Nông	20	P. Nghĩa Đức, Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	1	5,762,214	5,762,214
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Đắk Nông (Tỉnh đoàn tỉnh Đắk Nông)	24	Đường Quang Trung - Phường Nghĩa Tân -Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	1	5,061,142	5,061,142
4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh Đắk Nông	2	Sở KH và CN, Khu Sùng Đức, Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông	1	822,813	822,813
5	Công đoàn Ngành Y tế tỉnh Đắk Nông	1	Phường Nghĩa Đức, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	1	201,355	201,355
6	Trường Chính trị tỉnh Đắk Nông	44	Phường Nghĩa Trung, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông			
7	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Đắk Nông	92	Phường Nghĩa Đức, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	1,477,221	1,477,221
8	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Nông	35	P. Nghĩa Đức, Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	1	5,885,150	5,885,150
9	Trung tâm Đo đạc và Tư vấn tài nguyên môi trường tỉnh Đắk Nông	9	Phường Nghĩa Đức, Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	1	1,944,653	1,944,653
10	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đắk Nông	6	Phường Nghĩa Tân, Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	2	1,367,821	1,367,821
11	Trung tâm Quy hoạch-Khảo sát-Thiết kế Nông lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông	13	Nhà Công vụ, Nghĩa Đức, Thị xã Gia Nghĩa - tỉnh Đắk Nông	4	11,758,437	3,227,120
12	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	91	Phường Nghĩa Đức, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	17,692,733	17,692,733
13	Trung tâm Quy hoạch xây dựng Đắk Nông	10	06 Lê Duẩn - P Nghĩa Tân - Tx Gia Nghĩa - Đắk Nông	1	1,861,980	1,861,980
14	BQLDA "Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên" tỉnh Đắk Nông	6	Sở NNo và PTNT, Phường Nghĩa Trung, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	1	1,385,925	1,385,925
15	Quỹ cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế tỉnh Đắk Nông	15	Phường Nghĩa Trung, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	2,355,479	2,355,479

STT	Tên đơn vị	Số lao động	Địa chỉ liên hệ	BHYT		
				Số tháng nợ	Số tiền nợ	Tr. Đó: <30 ngày
16	Ban Quản lý dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	3	Phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	318,488	318,488
17	Ban quản lý Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	1	Phường Nghĩa Trung, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	137,453	137,453
18	Ban Quản lý Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững	12	Nghĩa Trung, Gia Nghĩa, Đắk Nông	1	1,994,032	1,994,032
19	Ban Quản lý Tiểu dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông	5	Phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	982,954	982,954
20	Ban chuẩn bị dự án giai đoạn 2 do IFAD tài trợ của tỉnh Đắk Nông		Đường 23/3, Phường Nghĩa Đức, Gia Nghĩa, Đắk Nông	13	2,514,513	
V	Khối khác				61,965	
1	Đơn vị dùng chung BHYT		Tỉnh Đắk Nông	7	61,965	
VI	Doanh nghiệp LLVT			4	4,222,545	2,346,485
1	Lao động hợp đồng Công an tỉnh Đắk Nông	67	Phường Nghĩa Thành, TX Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	1,408,455	1,408,455
2	Lao động hợp đồng Trại giam Đắk P'Lao	11	Xã Đắk Som - Đắk Gong - Đắk Nông	3	2,814,090	938,030
VII	Thân nhân sĩ quan nghiệp vụ công an			1	13,406,400	13,406,400
1	Thân nhân sỹ quan nghiệp vụ Công an tỉnh Đắk Nông	4,258	Phường Nghĩa Thành, TX Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	13,406,400	13,406,400
VIII	Hộ gia đình				31,396,500	4,030,650
1	Bệnh nhân HIV/AIDS tỉnh Đắk Nô	63	Thị xã Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông	10	31,396,500	4,030,650
IX	Người làm công tác cơ yếu			12	15,108,270	1,993,531
1	Người làm công tác cơ yếu Văn phòng tỉnh ủy Đắk Nông	3	Phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	9	14,030,508	1,634,277
2	Cán bộ cơ yếu Viện Kiểm Sát	1	Khu Sùng Đức, Phường Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông	3	1,077,762	359,254
Tổng				304	415,916,815	182,390,311

THANH TRA TỈNH

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU KIỂM TRA VIỆC CẤP THẺ TRỪNG ĐỐI TƯỢNG NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG ĐẢM BẢO TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH TẠI BHXH TỈNH

(Phụ lục số 04 kèm theo Kết luận số: 463 /KL-TTr ngày 17/7/2020)

ĐVT: Đồng

S T T	Năm	Số liệu cấp thẻ trùng		Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo			
		Số thẻ trùng	Tổng số tiền thu	Tổng cộng	Trong đó		
					Người có công với cách mạng	Thân nhân người có công CM	Thân nhân Quân đội, Công an, Cơ yếu
I	Năm 2014	5,074	2,744,558,832	80,916,550	42,849,000	12,058,250	26,009,300
1	VP BHXH tỉnh						
2	TP. Gia Nghĩa	262	99,437,862	26,164,550		155,250	26,009,300
3	Huyện Đắk R'lấp	225	114,338,520	-			
4	huyện Tuy Đức	203	113,435,500	-			
5	Huyện Đắk Song	255	120,598,200	3,726,000	621,000	3,105,000	
6	Huyện Đắk Glong	43	26,496,000	621,000		621,000	-
7	Huyện Đắk Mil	1,496	782,678,000	6,935,000		6,935,000	
8	Huyện Krông Nô	648	297,955,800	16,353,000	15,111,000	1,242,000	
9	Huyện Cư Jút	1,942	1,189,618,950	27,117,000	27,117,000		
II	Năm 2015	5,214	2,104,295,171	75,503,250	66,602,250	8,901,000	-
1	VP BHXH tỉnh	-	-				-
2	TP. Gia Nghĩa	446	157,558,050	1,552,500	1,552,500		
3	Huyện Đắk R'lấp	154	75,182,400	517,500		517,500	
4	huyện Tuy Đức	178	95,261,400	-			
5	Huyện Đắk Song	738	148,340,875	6,831,000	6,831,000		
6	Huyện Đắk Glong	112	62,565,750	621,000	621,000		
7	Huyện Đắk Mil	1,276	768,906,675	11,799,000	10,557,000	1,242,000	
8	Huyện Krông Nô	1,140	325,285,921	12,264,750	8,228,250	4,036,500	
9	Huyện Cư Jút	1,170	471,194,100	41,917,500	38,812,500	3,105,000	
III	Năm 2016	5,351	2,508,906,342	75,360,310	61,783,360	13,576,950	-
1	VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	551	320,444,325	2,276,100	1,622,700	653,400	
3	Huyện Đắk R'lấp	441	139,246,200	3,430,800	1,285,200	2,145,600	
4	huyện Tuy Đức	196	93,571,875	-			
5	Huyện Đắk Song	557	239,680,605	4,022,550	2,308,950	1,713,600	
6	Huyện Đắk Glong	255	121,040,550	1,129,950	1,129,950		
7	Huyện Đắk Mil	823	430,447,555	14,488,300	14,488,300		
8	Huyện Krông Nô	896	377,302,213	10,806,750	7,422,300	3,384,450	
9	Huyện Cư Jút	1,632	787,173,019	39,205,860	33,525,960	5,679,900	
IV	Năm 2017	1,889	825,004,035	83,787,300	16,595,550	9,721,800	57,469,950
1	VP BHXH tỉnh	93	57,469,950	57,469,950			57,469,950
2	TP. Gia Nghĩa	134	17,129,475	-			
3	Huyện Đắk R'lấp	47	12,081,915	1,355,400	1,355,400		
4	Huyện Tuy Đức	158	66,548,070	732,150	732,150		
5	Huyện Đắk Song	148	43,240,410	5,421,600	2,033,100	3,388,500	
6	Huyện Đắk Glong	100	46,199,250	911,700		911,700	
7	Huyện Đắk Mil	181	48,565,350	2,765,250	1,409,850	1,355,400	
8	Huyện Krông Nô	209	123,258,870	2,254,950	1,577,250	677,700	
9	Huyện Cư Jút	819	410,510,745	12,876,300	9,487,800	3,388,500	
V	Năm 2018	1,323	887,044,605	100,845,000	8,715,600	7,263,000	84,866,400
1	VP BHXH tỉnh	123	84,866,400	84,866,400	0	0	84,866,400
2	TP. Gia Nghĩa	14	8,891,100	-			
3	Huyện Đắk R'lấp	48	32,584,110	-			
4	huyện Tuy Đức	39	27,599,400	-			
5	Huyện Đắk Song	114	74,535,165	7,263,000	5,084,100	2,178,900	
6	Huyện Đắk Glong	16	11,269,800	-			
7	Huyện Đắk Mil	56	38,102,400	-			
8	Huyện Krông Nô	282	186,354,000	1,452,600		1,452,600	
9	Huyện Cư Jút	631	422,842,230	7,263,000	3,631,500	3,631,500	

S T T	Năm	Số liệu cấp thẻ trùng		Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo			
		Số thẻ trùng	Tổng số tiền thu	Tổng cộng	Trong đó		
					Người có công với cách mạng	Thân nhân người có công CM	Thân nhân Quân đội, Công an, Cơ yếu
VI	09/2019	159	80,068,905	18,487,350	16,422,750	2,064,600	-
1	VP BHXH tỉnh	0	0	-	0	0	0
2	TP. Gia Nghĩa	1	187,650	-			
3	Huyện Đắk R'lấp	14	6,959,205	-			
4	huyện Tuy Đức	0	0	-	0	0	0
5	Huyện Đắk Song	17	10,537,200	2,708,100	2,131,650	576,450	
6	Huyện Đắk Glong	6	3,973,050	-			
7	Huyện Đắk Mil	66	27,054,000	1,501,200	1,501,200		
8	Huyện Krông Nô	0	0	-	0	0	0
9	Huyện Cư Jút	55	31,357,800	14,278,050	12,789,900	1,488,150	
Tổng cộng		19,010	9,149,877,890	434,899,760	212,968,510	53,585,600	168,345,650

Số liệu 2019 chưa được quyết toán

Dr

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA SỔ THẺ TRÙNG ĐỐI TƯỢNG NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG ĐẢM BẢO TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH TẠI BHXH TỈNH**

(Phụ lục số 04a kèm theo Kết luận số 13/KL-TTr ngày 17/7/2020)

DVT: Đồng

STT	Năm	Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Người thôi hưởng trợ cấp mất sức	Cựu chiến binh	Người trực tiếp tham gia K. Chiến	Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương	Người hưởng T/c bảo trợ XH	Người nghèo, dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	Trẻ e dưới 6 tuổi	Người thuộc hộ cận nghèo	Học sinh, sinh viên
I	Năm 2014	2,663,642,282	-	29,394,000	14,024,250	40,209,750	101,067,750	1,050,369,750	1,301,978,360	77,611,545	48,986,877
1	VP BHXH tỉnh										
2	TP. Gia Nghĩa	73,273,312				621,000	1,707,750	17,802,000	40,986,060	6,194,475	5,962,027
3	Huyện Đắk R'lấp	114,338,520		1,863,000		1,293,750	6,831,000	6,986,250	95,323,500	1,420,020	621,000
4	huyện Tuy Đức	113,435,500			103,500		621,000	3,105,000	109,606,000		
5	Huyện Đắk Song	116,872,200		1,242,000	3,726,000	3,726,000	13,041,000	80,109,000	1,242,000	4,347,000	9,439,200
6	Huyện Đắk Glong	25,875,000	-	-	-	1,242,000		18,009,000	621,000	5,589,000	414,000
7	Huyện Đắk Mil	775,743,000		2,898,000	414,000	9,936,000	12,420,000	303,617,000	425,489,000	6,210,000	14,759,000
8	Huyện Krông Nô	281,602,800		1,656,000	2,070,000	11,592,000	2,484,000	202,911,750	9,677,250	39,744,000	11,467,800
9	Huyện Cư Jút	1,162,501,950		21,735,000	7,710,750	11,799,000	63,963,000	417,829,750	619,033,550	14,107,050	6,323,850
II	Năm 2015	2,028,791,921	8,869,950	-	-	29,859,725	96,022,125	728,701,281	933,192,075	155,148,943	76,997,822
1	VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	156,005,550				4,968,000	3,726,000	20,286,000	101,947,500	24,674,400	403,650
3	Huyện Đắk R'lấp	74,664,900				1,863,000	4,864,500	27,945,000	37,156,500	2,835,900	
4	huyện Tuy Đức	95,261,400					621,000	13,144,500	80,005,500	1,490,400	
5	Huyện Đắk Song	141,509,875				621,000	6,417,000	28,824,750	47,444,250	24,594,750	33,608,125
6	Huyện Đắk Glong	61,944,750				621,000	621,000	45,177,750	15,525,000		
7	Huyện Đắk Mil	757,107,675	310,500			621,000	14,283,000	319,815,000	414,207,000	7,824,600	46,575
8	Huyện Krông Nô	313,021,171	1,831,950			6,313,475	9,185,625	202,248,531	28,043,325	47,112,493	18,285,772
9	Huyện Cư Jút	429,276,600	6,727,500			14,852,250	56,304,000	71,259,750	208,863,000	46,616,400	24,653,700
III	Năm 2016	2,433,546,032	5,696,100	-	-	23,828,895	98,409,780	1,098,052,965	717,293,134	380,262,578	110,002,580
1	VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	318,168,225	1,306,800			2,613,600	5,869,800	25,700,400	267,730,920	9,882,855	5,063,850
3	Huyện Đắk R'lấp	135,815,400				784,350	642,600	53,913,150	23,711,850	19,561,500	37,201,950
4	huyện Tuy Đức	93,571,875					2,254,500	43,897,050	44,354,250	1,860,390	1,205,685
5	Huyện Đắk Song	235,658,055				4,889,700	10,506,510	107,322,600	35,985,600	54,542,025	22,411,620
6	Huyện Đắk Glong	119,910,600					642,600	111,491,550	7,776,450		
7	Huyện Đắk Mil	415,959,255	642,600			2,353,050	26,346,600	160,155,900	160,007,400	52,716,510	13,737,195
8	Huyện Krông Nô	366,495,463				6,243,795	9,987,570	250,478,415	22,144,695	71,805,478	5,835,510
9	Huyện Cư Jút	747,967,159	3,746,700			6,944,400	42,159,600	345,093,900	155,581,969	169,893,820	24,546,770
IV	Năm 2017	741,216,735	-	-	-	-	11,412,000	542,235,150	1,565,100	97,478,100	88,526,385

STT	Năm	Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Người thôi hưởng trợ cấp mất sức	Cựu chiến binh	Người trực tiếp tham gia K. Chiến	Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương	Người hưởng T/c bảo trợ XH	Người nghèo, dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	Trẻ e dưới 6 tuổi	Người thuộc hộ cận nghèo	Học sinh, sinh viên
1	VP BHXH tỉnh	-									
2	TP. Gia Nghĩa	17,129,475						677,700		3,388,500	13,063,275
3	Huyện Đắk R'lấp	10,726,515						8,725,500		568,800	1,432,215
4	Huyện Tuy Đức	65,815,920						51,898,500			13,917,420
5	Huyện Đắk Song	37,818,810						13,310,100		10,843,200	13,665,510
6	Huyện Đắk Glong	45,287,550					677,700	44,609,850			
7	Huyện Đắk Mil	45,800,100					6,099,300	24,120,900		6,607,800	8,972,100
8	Huyện Krông Nô	121,003,920					2,601,900	93,212,100	1,565,100	21,117,600	2,507,220
9	Huyện Cư Jút	397,634,445					2,033,100	305,680,500		54,952,200	34,968,645
V	2018	786,199,605	-	5,084,100	5,810,400	19,059,300	24,912,090	520,500,390	182,966,850	24,381,450	3,485,025
1	VP BHXH tỉnh	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP. Gia Nghĩa	8,891,100				3,080,700		3,631,500	1,452,600	726,300	
3	Huyện Đắk R'lấp	32,584,110				726,300	726,300	19,008,600	11,854,800		268,110
4	Huyện Tuy Đức	27,599,400						23,429,250	4,170,150		
5	Huyện Đắk Song	67,272,165				9,441,900	5,084,100	14,526,000	34,276,950	3,631,500	311,715
6	Huyện Đắk Glong	11,269,800						6,536,700	4,733,100		
7	Huyện Đắk Mil	38,102,400			726,300	2,178,900	2,178,900	7,263,000	22,123,800	1,452,600	2,178,900
8	Huyện Krông Nô	184,901,400			726,300	726,300	726,300	109,973,700	61,440,750	11,308,050	
9	Huyện Cư Jút	415,579,230		5,084,100	4,357,800	2,905,200	16,196,490	336,131,640	42,914,700	7,263,000	726,300
VI	09/2019	61,581,555	-	-	777,600	777,600	777,600	37,181,250	15,015,150	6,921,000	131,355
1	VP BHXH tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP. Gia Nghĩa	187,650							187,650		
3	Huyện Đắk R'lấp	6,959,205						4,495,050	2,332,800		131,355
4	Huyện Tuy Đức	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Đắk Song	7,829,100						1,287,000	6,542,100		
6	Huyện Đắk Glong	3,973,050						2,082,600	1,890,450		
7	Huyện Đắk Mil	25,552,800			-			19,386,900		6,165,900	-
8	Huyện Krông Nô	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Huyện Cư Jút	17,079,750			777,600	777,600	777,600	9,929,700	4,062,150	755,100	
	Tổng cộng	8,714,978,130	14,566,050	34,478,100	20,612,250	113,735,270	332,601,345	3,977,040,786	3,152,010,669	741,803,616	328,130,044

Số liệu 2019 chưa được quyết toán

Dr

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THẺ TRỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH BHXH TỈNH QUYẾT TOÁN

(Phụ lục số 04b kèm theo Kết luận số 163/KL-TTr ngày 17/7/2020)

DVT: Đồng

STT	Năm	Số liệu cấp thẻ trùng		Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo			
		Số thẻ trùng	Tổng số tiền thu	Tổng NSTW	Người có công với cách mạng	Thân nhân người có công CM	Thân nhân Quân đội, Công an, Cơ yếu
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
I	Năm 2014	4,865	2,685,376,882	74,602,550	42,849,000	5,744,250	26,009,300
1	VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	262	99,437,862	26,164,550	-	155,250	26,009,300
3	Huyện Đắk R'lấp	225	114,338,520	-	-	-	-
4	Huyện Tuy Đức	203	113,435,500	-	-	-	-
5	Huyện Đắk Song	255	120,598,200	3,726,000	621,000	3,105,000	-
6	Huyện Đắk Glong	45	27,737,550	1,242,000	-	1,242,000	-
7	Huyện Đắk Mil	1,285	722,254,500	-	-	-	-
8	Huyện Krông Nô	648	297,955,800	16,353,000	15,111,000	1,242,000	-
9	Huyện Cư Jút	1,942	1,189,618,950	27,117,000	27,117,000	-	-
II	Năm 2015	5,214	2,104,295,171	75,503,250	66,602,250	8,901,000	-
1	VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	446	157,558,050	1,552,500	1,552,500	-	-
3	Huyện Đắk R'lấp	154	75,182,400	517,500	-	517,500	-
4	Huyện Tuy Đức	178	95,261,400	-	-	-	-
5	Huyện Đắk Song	738	148,340,875	6,831,000	6,831,000	-	-
6	Huyện Đắk Glong	112	62,565,750	621,000	621,000	-	-
7	Huyện Đắk Mil	1,276	768,906,675	11,799,000	10,557,000	1,242,000	-
8	Huyện Krông Nô	1,140	325,285,921	12,264,750	8,228,250	4,036,500	-
9	Huyện Cư Jút	1,170	471,194,100	41,917,500	38,812,500	3,105,000	-
III	Năm 2016	5,351	2,508,906,342	75,360,310	61,783,360	13,576,950	-
1	VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	551	320,444,325	2,276,100	1,622,700	653,400	-
3	Huyện Đắk R'lấp	441	139,246,200	3,430,800	1,285,200	2,145,600	-
4	Huyện Tuy Đức	196	93,571,875	-	-	-	-
5	Huyện Đắk Song	557	239,680,605	4,022,550	2,308,950	1,713,600	-
6	Huyện Đắk Glong	255	121,040,550	1,129,950	1,129,950	-	-
7	Huyện Đắk Mil	823	430,447,555	14,488,300	14,488,300	-	-
8	Huyện Krông Nô	896	377,302,213	10,806,750	7,422,300	3,384,450	-
9	Huyện Cư Jút	1,632	787,173,019	39,205,800	33,525,960	5,679,900	-
IV	Năm 2017	1,889	825,004,035	83,787,300	16,595,550	9,721,800	57,469,950
1	VP BHXH tỉnh	93	57,469,950	57,469,950	-	-	57,469,950
2	TP. Gia Nghĩa	134	17,129,475	-	-	-	-
3	Huyện Đắk R'lấp	47	12,081,915	1,355,400	1,355,400	-	-
4	Huyện Tuy Đức	158	66,548,070	732,150	732,150	-	-
5	Huyện Đắk Song	148	43,240,410	5,421,600	2,033,100	3,388,500	-
6	Huyện Đắk Glong	100	46,199,250	911,700	-	911,700	-
7	Huyện Đắk Mil	181	48,565,350	2,765,250	1,409,850	1,355,400	-
8	Huyện Krông Nô	209	123,258,870	2,254,950	1,577,250	677,700	-
9	Huyện Cư Jút	819	410,510,745	12,876,300	9,487,800	3,388,500	-
V	Năm 2018	1,323	887,044,605	100,845,000	8,715,600	7,263,000	84,866,400
1	VP BHXH tỉnh	123	84,866,400	84,866,400	0	0	84,866,400
2	TP. Gia Nghĩa	14	8,891,100	-	-	-	-
3	Huyện Đắk R'lấp	48	32,584,110	-	-	-	-
4	Huyện Tuy Đức	39	27,599,400	-	-	-	-
5	Huyện Đắk Song	114	74,535,165	7,263,000	5,084,100	2,178,900	-
6	Huyện Đắk Glong	16	11,269,800	-	-	-	-
7	Huyện Đắk Mil	56	38,102,400	-	-	-	-
8	Huyện Krông Nô	282	186,354,000	1,452,600	-	1,452,600	-
9	Huyện Cư Jút	631	422,842,230	7,263,000	3,631,500	3,631,500	-
VI	T09/2019	159	80,068,905	18,487,350	16,422,750	2,064,600	-
1	VP BHXH tỉnh	0	-	0	0	0	0
2	TP. Gia Nghĩa	1	187,650	-	-	-	-
3	Huyện Đắk R'lấp	14	6,959,205	-	-	-	-
4	Huyện Tuy Đức	0	-	0	0	0	0
5	Huyện Đắk Song	17	10,537,200	2,708,100	2,131,650	576,450	-
6	Huyện Đắk Glong	6	3,973,050	-	-	-	-
7	Huyện Đắk Mil	66	27,054,000	1,501,200	1,501,200	-	-
8	Huyện Krông Nô	0	-	0	0	0	0
9	Huyện Cư Jút	55	31,357,800	14,278,050	12,789,900	1,488,150	-
	Tổng cộng	18,801	9,090,695,940	428,585,760	212,968,510	47,271,600	168,345,650

* Số liệu thẻ trùng năm 2019 đơn vị chưa quyết toán.

On

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THẺ TRƯNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH BHXH TỈNH QUYẾT TOÀN

(Phụ lục số 04c kèm theo Kết luận số 43 /KL-TTr ngày 17/7/2020)

DVT: Đồng

STT	Năm	Tổng cộng	Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo									
			Trong đó									
			Người thôi hưởng trợ cấp mất sức	Cựu chiến binh	Người trực tiếp tham gia K. Chiến	Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương	Người hưởng T/c bảo trợ XH	Người nghèo, dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	Thần nhân người có công CM	Trẻ e dưới 6 tuổi	Người thuộc hộ cận nghèo	Học sinh, sinh viên
I	2014	2,610,774,332	-	28,773,000	14,024,250	37,570,500	95,996,250	1,027,858,750	-	1,292,921,610	73,730,295	39,899,677
1	Số thu VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	73,273,312	-	-	-	621,000	1,707,750	17,802,000	-	40,986,060	6,194,475	5,962,027
3	Huyện Đắk R'Lấp	114,338,520	-	1,863,000	-	1,293,750	6,831,000	6,986,250	-	95,323,590	1,420,020	621,090
4	Huyện Tuy Đức	113,435,500	-	-	103,500	-	621,000	3,105,000	-	109,606,000	-	-
5	Huyện Đắk Song	116,872,200	-	1,242,000	3,736,000	3,726,000	13,041,000	80,109,000	-	1,242,000	4,347,000	9,439,200
6	Huyện Đắk Glông	26,495,550	-	-	-	1,241,750	-	18,009,000	-	621,250	6,209,750	413,800
7	Huyện Đắk Mil	722,254,500	-	2,277,000	414,000	7,297,000	7,348,500	281,106,000	-	416,432,000	1,708,000	5,672,000
8	Huyện Krông Nô	281,602,800	-	1,656,000	2,070,000	11,592,000	2,484,000	202,911,750	-	9,677,250	39,744,000	11,467,800
9	Huyện Cư Jút	1,162,501,950	-	21,735,000	7,730,730	11,799,000	63,963,000	417,829,750	-	619,033,550	14,107,050	6,321,850
II	2015	2,028,791,921	8,869,950	-	-	29,859,725	96,022,125	728,701,281	-	933,192,075	155,148,943	76,997,822
1	Số thu VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	156,005,550	-	-	-	4,968,000	3,726,000	70,280,000	-	101,947,500	24,674,400	403,650
3	Huyện Đắk R'Lấp	74,664,900	-	-	-	1,803,000	4,864,500	27,943,000	-	37,156,500	2,835,900	-
4	Huyện Tuy Đức	95,261,400	-	-	-	-	621,000	13,144,500	-	80,005,500	1,490,400	-
5	Huyện Đắk Song	141,509,875	-	-	-	621,000	6,417,000	78,874,750	-	47,444,250	24,594,750	33,608,125
6	Huyện Đắk Glông	63,944,750	-	-	-	621,000	621,000	45,177,750	-	15,525,000	-	-
7	Huyện Đắk Mil	757,107,675	310,500	-	-	621,000	14,283,000	319,815,000	-	414,207,000	7,824,600	40,575
8	Huyện Krông Nô	313,021,171	1,831,950	-	-	6,313,475	9,185,625	202,348,531	-	78,043,325	47,112,493	18,285,772
9	Huyện Cư Jút	429,276,600	6,727,500	-	-	14,852,250	56,304,000	71,239,750	-	208,863,000	46,616,400	24,653,700
III	2016	2,433,546,032	5,696,100	-	-	23,828,895	98,409,780	1,098,052,965	-	717,293,134	380,262,578	110,002,580
1	Số thu VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	318,168,225	1,306,800	-	-	2,613,600	5,869,800	25,700,400	-	267,730,920	9,882,855	5,063,850
3	Huyện Đắk R'Lấp	135,815,400	-	-	-	784,350	642,600	53,913,150	-	23,711,850	19,561,500	37,201,950
4	Huyện Tuy Đức	93,571,875	-	-	-	-	2,254,500	43,897,050	-	44,354,250	1,860,390	1,205,685
5	Huyện Đắk Song	235,658,055	-	-	-	4,889,700	10,506,510	107,322,600	-	55,985,600	54,542,025	22,411,620
6	Huyện Đắk Glông	119,910,600	-	-	-	642,600	642,600	111,491,550	-	7,776,450	-	-
7	Huyện Đắk Mil	415,959,255	642,600	-	-	2,355,050	26,346,600	160,155,900	-	160,007,400	52,716,510	13,737,195
8	Huyện Krông Nô	366,495,463	-	-	-	6,243,795	9,987,570	290,478,415	-	22,144,695	71,805,478	5,835,510
9	Huyện Cư Jút	747,967,159	3,746,700	-	-	6,944,400	42,159,600	345,093,900	-	155,581,969	169,893,820	24,546,770
IV	2017	741,216,735	-	-	-	-	11,412,000	542,335,150	-	1,565,100	97,478,100	88,526,385
1	Số thu VP BHXH tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	17,129,475	-	-	-	-	-	677,700	-	-	3,388,500	13,063,275
3	Huyện Đắk R'Lấp	10,726,515	-	-	-	-	-	8,725,500	-	-	568,800	1,432,215
4	Huyện Tuy Đức	65,815,920	-	-	-	-	-	51,898,500	-	-	-	13,917,420
5	Huyện Đắk Song	37,818,810	-	-	-	-	-	13,310,100	-	-	10,843,200	13,665,510
6	Huyện Đắk Glông	45,287,550	-	-	-	-	677,700	44,609,850	-	-	-	-
7	Huyện Đắk Mil	45,800,100	-	-	-	-	6,099,300	24,120,900	-	-	6,607,800	8,972,100
8	Huyện Krông Nô	121,003,920	-	-	-	-	2,601,900	93,212,100	-	1,565,100	21,117,600	2,507,220
9	Huyện Cư Jút	397,634,445	-	-	-	-	2,033,100	305,680,500	-	-	54,952,200	34,968,645
V	2018	786,199,605	-	5,084,100	5,810,400	19,059,300	24,912,090	520,500,390	-	182,966,850	24,381,450	3,485,025
1	Số thu VP BHXH tỉnh	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP. Gia Nghĩa	8,891,100	-	-	-	3,080,700	-	3,631,500	-	1,452,600	726,300	-
3	Huyện Đắk R'Lấp	32,584,110	-	-	-	726,300	726,300	19,008,600	-	11,854,800	-	268,110
4	Huyện Tuy Đức	27,599,400	-	-	-	-	-	23,429,250	-	4,170,150	-	-
5	Huyện Đắk Song	67,272,165	-	-	-	9,441,900	5,084,100	14,526,000	-	34,276,950	3,631,500	311,715
6	Huyện Đắk Glông	11,269,800	-	-	-	-	-	6,536,700	-	4,733,100	-	-
7	Huyện Đắk Mil	38,102,400	-	-	726,300	2,178,900	2,178,900	7,263,000	-	22,123,800	1,452,600	2,178,900
8	Huyện Krông Nô	184,901,400	-	-	726,300	726,300	726,300	109,973,700	-	61,440,750	11,308,050	-
9	Huyện Cư Jút	415,579,230	-	5,084,100	4,357,800	2,905,200	16,196,490	336,131,640	-	42,914,700	7,263,000	726,300
VI	09/2019	61,581,555	-	-	777,600	777,600	777,600	37,181,250	-	15,015,150	6,921,000	131,355
1	Số thu VP BHXH tỉnh	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP. Gia Nghĩa	187,650	-	-	-	-	-	-	-	187,650	-	-

On

STT	Năm	Tổng cộng	Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo									
			Trong đó									
			Người thôi hưởng trợ cấp mất sức	Cựu chiến binh	Người trực tiếp tham gia K. Chiến	Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương	Người hưởng Túc bảo trợ XII	Người nghèo, dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	Thân nhân người có công CM	Trẻ e dưới 6 tuổi	Người thuộc hộ cận nghèo	Học sinh, sinh viên
3	Huyện Đắk Rlấp	6,959,205						4,495,050		2,332,800		131,355
4	huyện Tuy Đức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Đắk Song	7,829,100						1,287,000		6,542,100		
6	Huyện Đắk Glong	3,973,050						2,082,600		1,890,450		
7	Huyện Đắk Mi	25,552,800						19,386,900			6,165,900	
8	Huyện Krông Nô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Huyện Cư Jút	17,079,750			777,600	777,600	777,600	9,929,700		4,062,150	755,100	
	Tổng cộng	8,662,110,180	14,566,050	33,857,100	20,612,250	111,096,020	327,529,845	3,954,529,786	-	3,142,953,919	737,922,366	319,042,844

* Số liệu từ tháng năm 2019 đơn vị chưa quyết toán.

BM

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA THẺ TRÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH CỦA BHXH TỈNH

(Phụ lục số 4đ kèm theo Kết luận số 13/KL-TTr ngày 17/7/2020)

STT	Năm	Số thẻ trùng	Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo				Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo										
			Tổng số thẻ NSTW	Trong đó			Tổng số thẻ NSDP	Trong đó									
				Số thẻ người có công với cách mạng	Số thẻ thân nhân người có công CM	Số thẻ thân nhân Quân đội, Công an, Cơ yếu		số thẻ người thôi hưởng trợ cấp mất sức	Số thẻ cựu chiến binh	Số thẻ người trực tiếp tham gia K. Chiến	Số thẻ Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương	Số thẻ người hưởng T/c bảo trợ XH	Số thẻ DK người nghèo, dân tộc thiểu số vùng	Số thẻ thân nhân người có công CM	Số thẻ trẻ em dưới 6 tuổi	Số thẻ người thuộc hộ cận nghèo	Số thẻ học sinh, sinh viên
I	Năm 2014	5,074	207	110	22	75	4,867	-	56	25	67	170	1,716	-	2,254	153	426
1	VP BHXH tỉnh	0	0				0										
2	TP. Gia Nghĩa	262	76		1	75	186				1	5	37		77	18	48
3	Huyện Đắk R'lấp	225	0				225		3		3	11	14		185	4	5
4	Huyện Tuy Đức	203	0				203			1		1	5		196		
5	Huyện Đắk Song	255	6	1	5		249		2	6	6	21	129		2	7	76
6	Huyện Đắk Glong	43	1		1		42				2		29		1	9	1
7	Huyện Đắk Mil	1,496	13		13		1,483		5	1	16	22	490		771	11	167
8	Huyện Krông Nô	648	67	65	2		581		3	4	20	7	335		20	78	114
9	Huyện Cư Jút	1,942	44	44			1,898		43	13	19	103	677		1,002	26	15
II	Năm 2015	5,214	136	119	17	-	5,078	20	-	-	53	204	1,493	-	1,767	783	758
1	VP BHXH tỉnh	-	0				0										
2	TP. Gia Nghĩa	446	3	3	-	-	443	-			8	6	50		293	82	4
3	Huyện Đắk R'lấp	154	2	-	2	-	152	-			3	9	45		84	11	-
4	Huyện Tuy Đức	178	0	-	-	-	178	-			-	2	24		146	6	-
5	Huyện Đắk Song	738	14	14	-	-	724	-			1	13	180		99	126	305
6	Huyện Đắk Glong	112	1	1	-	-	111	-			1	2	83		25	-	-
7	Huyện Đắk Mil	1,276	19	17	2	-	1,257	1			1	23	515		667	49	1
8	Huyện Krông Nô	1,140	23	15	8	-	1,117	5			12	17	431		58	305	289
9	Huyện Cư Jút	1,170	74	69	5	-	1,096	14			27	132	165		395	204	159
III	Năm 2016	5,351	135	115	20	-	5,216	9	-	-	77	170	2,205	-	1,240	892	623
1	VP BHXH tỉnh	0		-	-	-	0	-			-	-	-		-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	551	4	3	1	-	547	2			9	11	45		429	23	28
3	Huyện Đắk R'lấp	441	6	2	4	-	435	-			3	1	98		48	45	240

STT	Năm	Số thẻ trùng	Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo				Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo										
			Tổng số thẻ NSTW	Trong đó			Tổng số thẻ NSDP	Trong đó									
				Số thẻ người có cách mạng	Số thẻ thân nhân người có công CM	Số thẻ thân nhân Quân đội, Công an, Cơ yếu		số thẻ người thôi hưởng trợ cấp mất sức	Số thẻ cựu chiến binh	Số thẻ người trực tiếp tham gia K. Chiến	Số thẻ Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương	Số thẻ người hưởng T/c bảo trợ XH	Số thẻ DK người nghèo, dân tộc thiểu số vùng	Số thẻ thân nhân người có công CM	Số thẻ trẻ em dưới 6 tuổi	Số thẻ người thuộc hộ cận nghèo	Số thẻ học sinh, sinh viên
4	Huyện Tuy Đức	196	-	-	-	-	196	-			-	4	91		88	6	7
5	Huyện Đắk Song	557	7	5	2	-	550	-			14	17	206		60	126	127
6	Huyện Đắk Glong	255	2	2	-	-	253	-			-	1	236		16	-	-
7	Huyện Đắk Mil	823	30	30	-	-	793	1			9	41	299		249	119	75
8	Huyện Krông Nô	896	19	13	6	-	877	-			20	16	560		43	184	54
9	Huyện Cư Jút	1,632	67	60	7	-	1,565	6			22	79	670		307	389	92
IV	Năm 2017	1,889	136	28	15	93	1,753	-	-	-	-	17	917	-	3	149	667
1	VP BHXH tỉnh	93	93	-	-	93	-	-			-	-	-		-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	134	-	-	-	-	134	-			-	-	1		-	5	128
3	Huyện Đắk R'lấp	47	2	2	-	-	45	-			-	-	16		-	1	28
4	Huyện Tuy Đức	158	3	3	-	-	155	-			-	-	78		-	-	77
5	Huyện Đắk Song	148	8	3	5	-	140	-			-	-	25		-	16	99
6	Huyện Đắk Glong	100	2	-	2	-	98	-			-	1	97		-	-	-
7	Huyện Đắk Mil	181	5	3	2	-	176	-			-	9	36		-	12	119
8	Huyện Krông Nô	209	4	3	1	-	205	-			-	4	145		3	33	20
9	Huyện Cư Jút	819	19	14	5	-	800	-			-	3	519		-	82	196
V	Năm 2018	1,323	145	12	10	123	1,178	-	7	8	28	35	740	-	316	35	9
1	VP BHXH tỉnh	123	123	0	-	123	0	-	-		-	-					-
2	TP. Gia Nghĩa	14	0	0	-	0	14	-	-	0	6	-	5		2	1	-
3	Huyện Đắk R'lấp	48	0	0	-	0	48	-	-	0	1	1	27		17	0	2
4	Huyện Tuy Đức	39	0	0	-	0	39	-	-	0	-	-	33		6	0	-
5	Huyện Đắk Song	114	10	7	3	0	104	-	-	0	13	7	20		56	5	3
6	Huyện Đắk Glong	16	0	0	-		16	-	-		-	-	9		7		-
7	Huyện Đắk Mil	56	0		-		56	-	-	1	3	3	10		34	2	3
8	Huyện Krông Nô	282	2		2		280	-	-	1	1	1	169		91	17	-
9	Huyện Cư Jút	631	10	5	5		621	-	7	6	4	23	467		103	10	1
VI	T09/2019	159	24	21	3	-	135	-	-	5	1	1	86	-	24	17	1
1	VP BHXH tỉnh	0	0		-		0	-	-		-	-					-
2	TP. Gia Nghĩa	1	0		-		1	-	-		-	-			1		-

STT	Năm	Số thẻ trùng	Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo			Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo											
			Tổng số thẻ NSTW	Trong đó			Tổng số thẻ NSDP	Trong đó									
				Số thẻ người có công với cách mạng	Số thẻ thân nhân người có công CM	Số thẻ thân nhân Quân đội, Công an, Cơ yếu		số thẻ người thối hưởng trợ cấp mất sức	Số thẻ cựu chiến binh	Số thẻ người trực tiếp tham gia K. Chiến	Số thẻ Đại biểu QH, HDND không hưởng lương	Số thẻ người hưởng T/c bảo trợ XH	Số thẻ DK người nghèo, dân tộc thiểu số vùng	Số thẻ thân nhân người có công CM	Số thẻ trẻ em dưới 6 tuổi	Số thẻ người thuộc hộ cận nghèo	Số thẻ học sinh, sinh viên
3	Huyện Đắk R'lấp	14	0		-		14	-	-		-	-	10		3		1
4	Huyện Tuy Đức	0	0		-		0	-	-		-	-					-
5	Huyện Đắk Song	17	4	3	1		13	-	-		-	-	2		11		-
6	Huyện Đắk Glong	6	0		-		6	-	-		-	-	3		3		-
7	Huyện Đắk Mil	66	0		-		66	-	-	4	-	-	47			15	-
8	Huyện Krông Nô	0	0		-		0	-	-		-	-					-
9	Huyện Cư Jút	55	20	18	2		35	-	-	1	1	1	24		6	2	-
	Tổng cộng	19,010	783	405	87	291	18,227	29	63	38	226	597	7,157	-	5,604	2,029	2,484

on

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT SỐ LƯỢNG THẺ TRÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH BHXH TỈNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Phụ lục số 4e kèm theo Kết luận số 43 /KL-TTr ngày 17/7/2020)

STT	Năm	Số thẻ trùng	Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo				Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo										
			Tổng số thẻ NSTW	Trong đó			Tổng số thẻ NSDP	Trong đó									
				Số thẻ người có công với cách mạng	số thẻ Thân nhân người có công CM	số thẻ Thân nhân Quân đội, Công an, Cơ yếu		số thẻ Người thôi hưởng trợ cấp mất sức	số thẻ Cựu chiến binh	số thẻ Người trực tiếp tham gia K. Chiến	số thẻ Đại biểu QH, HDND không hưởng lương	số thẻ Người hưởng T/c bảo trợ XH	số thẻ DK Người nghèo, dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	số thẻ Thân nhân người có công CM	số thẻ trẻ em dưới 6 tuổi	số thẻ Người thuộc hộ cận nghèo	Số thẻ học sinh, sinh viên
I	Năm 2014	4,865	195	110	10	75	4,670	-	55	25	63	160	1,679	-	2,238	146	304
1	VP BHXH tỉnh	0	0				0										
2	TP. Gia Nghĩa	262	76		1	75	186				1	5	37		77	18	48
3	Huyện Đắk R'lấp	225	0				225		3		3	11	14		185	4	5
4	Huyện Tuy Đức	203	0				203			1		1	5		196		
5	Huyện Đắk Song	255	6	1	5		249		2	6	6	21	129		2	7	76
6	Huyện Đắk Glong	45	2		2		43				2		29		1	10	1
7	Huyện Đắk Mil	1,285	0				1,285		4	1	12	12	453		755	3	45
8	Huyện Krông Nô	648	67	65	2		581		3	4	20	7	335		20	78	114
9	Huyện Cư Jút	1,942	44	44			1,898		43	13	19	103	677		1,002	26	15
II	Năm 2015	5,214	136	119	17	-	5,078	20	-	-	53	204	1,493	-	1,767	783	758
1	VP BHXH tỉnh	-	0				0										
2	TP. Gia Nghĩa	446	3	3	-	-	443	-			8	6	50		293	82	4
3	Huyện Đắk R'lấp	154	2	-	2	-	152	-			3	9	45		84	11	-
4	Huyện Tuy Đức	178	0	-	-	-	178	-			-	2	24		146	6	-
5	Huyện Đắk Song	738	14	14	-	-	724	-			1	13	180		99	126	305
6	Huyện Đắk Glong	112	1	1	-	-	111	-			1	2	83		25	-	-
7	Huyện Đắk Mil	1,276	19	17	2	-	1,257	1			1	23	515		667	49	1
8	Huyện Krông Nô	1,140	23	15	8	-	1,117	5			12	17	431		58	305	289
9	Huyện Cư Jút	1,170	74	69	5	-	1,096	14			27	132	165		395	204	159
III	Năm 2016	5,351	135	115	20	-	5,216	9	-	-	77	170	2,205	-	1,240	892	623
1	VP BHXH tỉnh	-		-	-	-	0	-			-	-	-		-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	551	4	3	1	-	547	2			9	11	45		429	23	28
3	Huyện Đắk R'lấp	441	6	2	4	-	435	-			3	1	98		48	45	240
4	Huyện Tuy Đức	196	-	-	-	-	196	-			-	4	91		88	6	7
5	Huyện Đắk Song	557	7	5	2	-	550	-			14	17	206		60	126	127
6	Huyện Đắk Glong	255	2	2	-	-	253	-			-	1	236		16	-	-
7	Huyện Đắk Mil	823	30	30	-	-	793	1			9	41	299		249	119	75
8	Huyện Krông Nô	896	19	13	6	-	877	-			20	16	560		43	184	54

STT	Năm	Số thẻ trùng	Đối tượng do ngân sách trung ương đảm bảo				Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo										
			Tổng số thẻ NSTW	Trong đó			Tổng số thẻ NSDP	Trong đó									
				Số thẻ người có công với cách mạng	số thẻ Thân nhân người có công CM	số thẻ Thân nhân Quân đội, Công an, Cơ yếu		số thẻ Người thời hường trợ cấp mất sức	số thẻ Cựu chiến binh	số thẻ Người trực tiếp tham gia K. Chiến	số thẻ Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương	số thẻ Người hưởng T/c bảo trợ XH	số thẻ DK Người nghèo, dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	số thẻ Thân nhân người có công CM	số thẻ trẻ e dưới 6 tuổi	số thẻ Người thuộc hộ cận nghèo	Số thẻ học sinh, sinh viên
9	Huyện Cư Jút	1,632	67	60	7	-	1,565	6			22	79	670		307	389	92
IV	Năm 2017	1,889	136	28	15	93	1,753	-	-	-	-	17	917	-	3	149	667
1	VP BHXH tỉnh	93	93	-	-	93	-	-			-	-	-		-	-	-
2	TP. Gia Nghĩa	134	-	-	-	-	134	-			-	-	1		-	5	128
3	Huyện Đắk R'lấp	47	2	2	-	-	45	-			-	-	16		-	1	28
4	Huyện Tuy Đức	158	3	3	-	-	155	-			-	-	78		-	-	77
5	Huyện Đắk Song	148	8	3	5	-	140	-			-	-	25		-	16	99
6	Huyện Đắk Glong	100	2	-	2	-	98	-			-	1	97		-	-	-
7	Huyện Đắk Mil	181	5	3	2	-	176	-			-	9	36		-	12	119
8	Huyện Krông Nô	209	4	3	1	-	205	-			-	4	145		3	33	20
9	Huyện Cư Jút	819	19	14	5	-	800	-			-	3	519		-	82	196
V	Năm 2018	1,323	145	12	10	123	1,178	-	7	8	28	35	740	-	316	35	9
1	VP BHXH tỉnh	123	123	0	-	123	0	-	-		-	-	-				-
2	TP. Gia Nghĩa	14	0	0	-	0	14	-	-	0	6	-	5		2	1	-
3	Huyện Đắk R'lấp	48	0	0	-	0	48	-	-	0	1	1	27		17	0	2
4	Huyện Tuy Đức	39	0	0	-	0	39	-	-	0	-	-	33		6	0	-
5	Huyện Đắk Song	114	10	7	3	0	104	-	-	0	13	7	20		56	5	3
6	Huyện Đắk Glong	16	0	0	-		16	-	-		-	-	9		7		-
7	Huyện Đắk Mil	56	0		-		56	-	-	1	3	3	10		34	2	3
8	Huyện Krông Nô	282	2		2		280	-	-	1	1	1	169		91	17	-
9	Huyện Cư Jút	631	10	5	5		621	-	7	6	4	23	467		103	10	1
VI	T09/2019	159	24	21	3	-	135	-	-	5	1	1	86	-	24	17	1
1	VP BHXH tỉnh	-	0		-		0	-	-		-	-					-
2	TP. Gia Nghĩa	1	0		-		1	-	-		-	-			1		-
3	Huyện Đắk R'lấp	14	0		-		14	-	-		-	-	10		3		1
4	Huyện Tuy Đức	-	0		-		0	-	-		-	-					-
5	Huyện Đắk Song	17	4	3	1		13	-	-		-	-	2		11		-
6	Huyện Đắk Glong	6	0		-		6	-	-		-	-	3		3		-
7	Huyện Đắk Mil	66	0		-		66	-	-	4	-	-	47			15	-
8	Huyện Krông Nô	-	0		-		0	-	-		-	-					-
9	Huyện Cư Jút	55	20	18	2		35	-	-	1	1	1	24		6	2	-
	Tổng cộng	18,801	771	405	75	291	18,030	29	62	38	222	587	7,120	-	5,588	2,022	2,362

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

BẢNG KÊ VƯỢT QUỸ KCB BHYT/ VƯỢT NGUỒN KINH PHÍ TẠI BHXH TỈNH TỪ NĂM 2014 - 2019

(Phụ lục số 05 kèm theo Kết luận số 163/KL-TTr ngày 17/7/2020)

ĐVT: Đồng

Mã KCB	Đơn vị	Năm	Quỹ KCB BHYT/				BHXH Việt Nam Duyệt			BHXH tỉnh đã giảm/tăng trên	
			Quỹ KCB BHYT/ nguồn kinh phí	Tổng tiền Quyết toán BHXHVN	Số tiền vượt	Ghi chú	Tổng khách quan	Tổng chủ quan		Số tiền	Ghi chú
								BHXH VN	BHXH tỉnh từ chối		
A	B	1	2		3		4	5		6	7
67001	BVĐK huyện Đắk Glong	Năm 2014	23,636,015,400								
67009	BVĐK huyện Krông Nô		31,515,599,600								
67011	BVĐK huyện Cư Jut		37,692,211,200								
67012	BVĐK huyện Đắk Mil		29,796,276,200								
67014	BVĐK huyện Đắk R'lấp		25,965,173,800								
67050	BVĐK huyện Đắk Song		19,637,264,400								
67072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		26,424,664,000								
67074	BVĐK huyện Tuy Đức		13,942,797,400								
Số cuối năm Quyết toán với BHXHVN			219,731,569,187	133,399,922,419							
67 001	BVĐK huyện Đắk Glong	Năm 2015	25,409,580,290								
67 009	BVĐK huyện Krông Nô		34,161,366,597								
67 011	BVĐK huyện Cư Jut		42,590,307,628								
67 012	BVĐK huyện Đắk Mil		36,611,810,894								
67 014	BVĐK huyện Đắk R'lấp		28,370,294,040								
67 050	BVĐK huyện Đắk Song		22,205,591,836								
67 072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		31,274,237,490								
67 074	BVĐK huyện Tuy Đức		18,562,589,473								
Số cuối năm Quyết toán với BHXHVN			239,185,778,248	185,204,557,382							
67001	BVĐK huyện Đắk Glong	Năm 2016	33,382,369,980			Tính theo số phải thu hàng quý					
67009	BVĐK huyện Krông Nô		37,432,004,112		412,180,314		412,180,314				
67011	BVĐK huyện Cư Jut		43,956,189,131		2,551,972,633		2,551,972,633				
67012	BVĐK huyện Đắk Mil		38,879,503,295		6,663,257,434		6,663,257,434				
67014	BVĐK huyện Đắk R'lấp		31,994,603,335		3,797,323,973		3,797,323,973				
67050	BVĐK huyện Đắk Song		32,320,522,622		4,470,735,230		4,470,735,230				
67072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		25,066,208,808		10,199,275,440		10,199,275,440				
67074	BVĐK huyện Tuy Đức		28,427,468,930								
Số cuối năm QT với BHXHVN			256,560,425,786	285,501,182,639	28,940,756,853	Tính theo số thực thu số quyết toán với BHXHVN	28,940,756,853				BHXH Việt Nam đã chuyển kinh phí về thanh toán lại chi các cơ sở KCB
67001	BVĐK huyện Đắk Glong		34,816,391,859								
67009	BVĐK huyện Krông Nô		37,107,219,535		8,129,633,517		8,026,374,942				

Mã KCB	Đơn vị	Năm	Quỹ KCB BHYT/				BHXH Việt Nam Duyệt			BHXH tính đã giảm/tăng trên		
			Quỹ KCB BHYT/ nguồn kinh phí	Tổng tiền Quyết toán BHXHVN	Số tiền vượt	Ghi chú	Tổng khách quan	Tổng chủ quan		Số tiền	Ghi chú	
								BHXH VN	BHXH tính từ chối			
67011	BVĐK huyện Cư Jut	Năm 2017	48,436,825,646		8,945,238,300		8,597,893,885					
67012	BVĐK huyện Đắk Mil		38,927,654,871		17,913,643,553		17,712,104,145					
67014	BVĐK huyện Đắk R'lấp		33,555,219,618		12,063,591,405		11,800,838,269					
67050	BVĐK huyện Đắk Song		28,243,918,387		10,756,226,105		10,644,646,055					
67072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		24,770,034,165		17,097,562,392		16,769,027,617					
67074	BVĐK huyện Tuy Đức		29,263,950,873									
Số cuối năm QT với BHXHVN			371,248,561,156	366,428,288,132		Tính theo số quyết toán với BHXHVN						
67 001	TTYT huyện Đắk Glong	Năm 2018	32,286,113,113		5,472,041,277	Nguồn kinh phí phân bố theo QĐ của TTCP	4,310,749,383	1,161,291,893				
67 009	TTYT huyện Krông Nô		47,443,951,005		2,774,957,103		2,121,530,182	611,821,304	41,605,618			
67 011	TTYT huyện Cư Jut		59,261,348,898		2,053,865,684		-	2,038,970,484	14,895,200			
67 012	TTYT huyện Đắk Mil		58,822,980,066		3,853,916,134		2,561,225,101	1,285,560,334	7,130,700			
67 014	TTYT huyện Đắk R'lấp		49,331,249,090		6,200,033,774		1,782,562,826	4,328,924,170	88,546,778			
67 050	TTYT huyện Đắk Song		41,514,633,065		3,225,693,114		2,500,735,474	671,945,821	53,011,820			
67 072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		39,733,827,855		5,293,985,183		3,604,704,440	1,600,864,743	88,416,000			
67 074	TTYT huyện Tuy Đức		33,543,339,844		899,519,738		606,998,954	292,520,783				
67 084	B.xá Quân dân y Trung đ		1,556,808,086		(6,772,479)							
67 094	B.xá Công An tỉnh Đắk N		48,353,853		(2,298,489)							
67VPT	Chi tại văn phòng tỉnh		21,063,395,125		(4,548,717)							
Số cuối năm QT với BHXHVN			384,606,000,000	414,033,604,841	29,760,392,322			17,488,506,359	11,991,899,532	293,606,116		
67 001	TTYT huyện Đắk Glong	Năm 2019	9,183,000,000			Đang trình UBND phân bố lại nguồn kinh phí năm 2019						
67 009	TTYT huyện Krông Nô		19,901,000,000				29,480,405,891	59,240,798,213				
67 011	TTYT huyện Cư Jut		22,835,000,000									
67 012	TTYT huyện Đắk Mil		23,190,000,000									
67 014	TTYT huyện Đắk R'lấp		33,522,000,000									
67 050	TTYT huyện Đắk Song		18,673,000,000									
67 072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		65,112,000,000							3,604,704,441	Thanh toán lại cho đơn vị vượt nguồn kinh phí năm 2018 với nguyên nhân khách quan	
67 074	TTYT Huyện Tuy Đức		7,333,000,000									
67084	B.xá Trung đoàn 726/Binh đoàn 16		1,056,000,000									
67077	B. xã Trung đoàn 720/Binh đoàn 16		1,157,000,000									
67094	Bệnh xá Công an tỉnh		1,344,000,000									
	Chi CSSKBD		4,233,000,000									
	Quỹ dự phòng 10%		22,590,000,000									
Tổng cộng			1,471,332,334,376	1,384,567,555,413	58,701,149,175		46,429,263,212	11,991,899,532	293,606,116			

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

BẢNG KÊ VƯỢT TRẦN ĐA TUYỂN ĐẾN TẠI BHXH TỈNH TỪ NĂM 2014 - 2019

(Phụ lục số 06 kèm theo Kết luận số 113/KL-TTr ngày 17/7/2020)

ĐVT: Đồng

Stt	Mã KCB	Đơn vị	Năm	Trần đa tuyển đến			BHXH Việt Nam Duyệt		BHXH tính giảm trừ qua quyết toán	BHXH tỉnh đã thanh toán lại trên mẫu C82-HD	
				Trần thanh toán đa tuyển	Thực chi trần đa tuyển đến	Số tiền vượt	Tổng khách quan	Tổng chủ quan		Số tiền	Ghi chú
1	67072	BVĐK Tỉnh Đắk Nông	2014	9,840,447,594	10,780,411,003	939,963,409	939,963,409				
2	67072	BVĐK Tỉnh Đắk Nông	2015	19,761,757,931	24,372,778,353	4,611,020,422	4,344,583,770	266,436,652			Đã thu hồi về quỹ BHYT
3	Tổng cộng năm 2016			38,967,380,768	45,933,353,760	6,965,972,992	6,965,972,992	-	14,522,250	5,284,547,179	
	67001	BVĐK huyện Đắk Glong	2016	86,350,829	173,673,961	87,323,132	87,323,132				
	67009	BVĐK huyện Krông Nô		407,527,995	522,123,946	114,595,950	114,595,950				
	67011	BVĐK huyện Cư Jut		1,374,352,848	2,211,581,470	837,228,622	837,228,622				
	67012	BVĐK huyện Đắk Mil		2,467,904,215	3,432,964,755	965,060,541	965,060,541				
	67014	BVĐK huyện Đắk R'lấp		2,995,253,046	4,506,458,093	1,511,205,047	1,511,205,047				
	67050	BVĐK huyện Đắk Song		637,507,772	891,696,894	254,189,123	254,189,123				
	67072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		30,636,847,251	33,643,155,462	3,006,308,211	3,006,308,211		14,522,250	5,284,547,179	Thanh toán lại vượt trần với nguyên
	67074	BVĐK huyện Tuy Đức		361,636,813	551,699,180	190,062,367	190,062,367				
4	Tổng cộng năm 2017			52,878,287,478	63,910,131,574	11,031,844,096	10,703,557,243	328,286,853	-	3,020,830,461	
	67001	BVĐK huyện Đắk Glong	2017	267,551,893	382,217,649	114,665,756	84,325,539	30,340,217			
	67009	BVĐK huyện Krông Nô		791,732,983	1,154,194,788	362,461,805	352,468,424	9,993,381			
	67011	BVĐK huyện Cư Jut		1,684,092,663	2,347,282,564	663,189,901	589,480,101	73,709,800			
	67012	BVĐK huyện Đắk Mil		2,441,919,897	3,268,439,158	826,519,261	775,003,556	51,515,705			
	67014	BVĐK huyện Đắk R'lấp		6,569,542,913	8,565,969,896	1,996,426,983	1,926,550,820	69,876,163			
	67050	BVĐK huyện Đắk Song		1,171,678,126	1,644,083,499	472,405,373	429,051,834	43,353,539			
	67072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		39,346,598,215	45,682,502,244	6,335,904,029	6,335,904,029	-		3,020,830,461	Thanh toán lại vượt trần với nguyên nhân khách quan năm 2016 và số tiền BHXH
	67074	BVĐK huyện Tuy Đức		605,170,788	865,441,776	260,270,988	210,772,940	49,498,048			
5	Tổng cộng năm 2018			77,581,194,923	80,632,568,941	3,051,374,018	1,159,499,073	1,891,874,945	-	-	
	67001	TTYT huyện Đắk Glong		1,129,238,302	1,200,451,984	71,213,682	5,229,364	65,984,318			

Stt	Mã KCB	Đơn vị	Năm	Trần đa tuyển đến			BHXH Việt Nam Duyệt		BHXH tính giảm trừ qua quyết toán	BHXH tính đã thanh toán lại trên mẫu C82-HD	
				Trần thanh toán đa tuyển	Thực chi trần đa tuyển đến	Số tiền vượt	Tổng khách quan	Tổng chủ quan		Số tiền	Ghi chú
	67009	TTYT huyện Krông Nô	2018	1,098,806,268	1,253,624,486	154,818,218	77,196,435	77,621,783			
	67011	TTYT huyện Cư Jut		2,892,123,079	3,095,714,345	203,591,266	6,123,500	197,467,766			
	67012	TTYT huyện Đắk Mil		4,130,780,464	4,720,951,850	590,171,386	326,234,420	263,936,967			
	67014	TTYT huyện Đắk R'lấp		13,242,417,931	14,726,894,210	1,484,476,279	405,896,336	1,078,579,943			
	67050	TTYT huyện Đắk Song		2,053,915,741	2,353,147,806	299,232,065	280,836,065	18,396,000			
	67072	BVĐK tỉnh Đắk Nông		50,555,477,753	50,555,477,753		-	-			
	67074	TTYT huyện Tuy Đức		1,033,713,350	1,281,584,473	247,871,123	57,982,954	189,888,169			
	67084	Bệnh xá Quân dân y Trung đoàn 726		392,064,141	392,064,141		-	-			
	67094	Bệnh xá Công An tỉnh Đắk Nông		1,052,657,894	1,052,657,894			-			
		Cộng		199,029,068,694	225,629,243,631	26,600,174,937	24,113,576,487	2,486,598,450	14,522,250	8,305,377,640	-

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN TIỀN CSSK BAN
ĐẦU TẠI BHXH TỈNH TỪ NĂM 2014 - THÁNG 9/2019**

(Phụ lục số 07 kèm theo Kết luận số 163/KL-TTr ngày 17/7/2020)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tổng
1	VP	547,674	10,717,720	6,744,601	461,711	7,968,783	26,440,489
2	Đắk Glong	50,045,850	57,221,111	102,660,666	133,827,505	86,182,168	429,937,300
3	Cư Jut	229,662,123	223,519,265	230,314,061	320,326,093	464,690,465	1,468,512,007
4	Đắk Mil	447,323,310	434,669,802	350,330,187	419,915,687	592,539,720	2,244,778,706
5	Krông Nô	162,229,149	251,669,821	267,816,957	459,575,354	566,543,048	1,707,834,329
6	Đắk Song	201,721,880	182,756,534	157,299,982	291,221,322	684,380,770	1,517,380,488
7	Đắk R'Lấp	427,334,940	414,951,438	303,973,464	413,445,101	455,702,961	2,015,407,904
8	Gia Nghĩa	328,595,802	303,313,978	233,775,871	334,530,093	526,786,038	1,727,001,782
9	Tuy Đức	163,651,088	139,339,191	269,608,305	199,975,064	413,552,524	1,186,126,172
	Tổng cộng	2,011,111,816	2,018,158,860	1,922,524,094	2,573,277,930	3,798,346,477	12,323,419,177

Dr

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

THANH TRA TỈNH

BẢNG TỔNG HỢP CHI HỖ TRỢ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN LẬP DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH THAM GIA BHYT HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TẠI BHXH TỈNH

(Phụ lục số 08 kèm theo Kết luận số 13/KL-TTr ngày 17/7/2020)

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	2014	2015	2016	2017	2018	9 tháng đầu năm 2019	Tổng cộng
1	Đắk Glong		68,928,500	48,981,128		159,582,000		277,491,628
2	Cư Jut	26,730,000	2,222,000	180,661,953		187,784,000	58,000,000	455,397,953
3	Đắk Mil					91,831,000	17,892,000	109,723,000
4	Krông Nô	18,227,000	54,551,000	35,749,100	44,742,000	130,960,000	70,994,000	355,223,100
5	Đắk Song	22,143,000	56,682,000	45,589,500		426,948,000	67,417,000	618,779,500
6	Đắk R'Lấp			124,007,468	7,359,885	187,088,000	29,512,000	347,967,353
7	Gia Nghĩa	16,753,000	57,135,000			56,513,000	17,248,000	147,649,000
8	Tuy Đức		41,923,250	57,192,722	73,335,000	124,740,000	82,173,000	379,363,972
	TỔNG CỘNG	83,853,000	281,441,750	492,181,871	125,436,885	1,365,446,000	343,236,000	2,691,595,506

10/2

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

THANH TRA TỈNH

BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ LOẠI THUỐC CHƯA THỰC HIỆN ĐÚNG GIÁ THUỐC TRÚNG THẦU THEO CÔNG VĂN SỐ 556/BHVN-DVT NGÀY 23/02/2016 CỦA BHXH VIỆT NAM TẠI BHXH TỈNH

(Phụ lục số 09 kèm theo Kết luận số 43/KL-TTr ngày 17/7/2020)

STT	Nội dung sai phạm	Ghi chú
1	Giá thuốc trúng thầu cao hơn giá thuốc trúng thầu trung bình 2015 tại Phụ lục 1a, Phụ lục 1b, Phụ lục 4 kèm theo Công văn số 556/BHXX-DVT	
1	Gói thầu số 1 - Thuốc generic nhóm 1: Quyết định số 178/QĐ-SYT ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc số 1: Gói thầu mua thuốc theo tên generic nhóm 1 năm 2016.	
	(12) Medoclav 375mg (VN-15087-12 Medochine Ltd – Cyprus) tại Phụ lục 1a Công văn số 556/BHXX-DVT.	
	(13) Praverix 250mg (VN-16686-13 SC.Antibiotice - Romani): tại Phụ lục 1a Công văn số 556/BHXX-DVT.	
2	Gói thầu số 2 - Thuốc generic nhóm 2: Quyết định số 179/QĐ-SYT ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic nhóm 2 năm 2016.	
	(44) Giá kế hoạch đấu thầu Ciprofloxacin 200mg/100ml chai 200ml tiêm truyền tại Phụ lục 4 Công văn số 556/BHXX-DVT.	
3	Gói thầu số 3 - Thuốc generic nhóm 3: Quyết định số 180/QĐ-SYT ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic nhóm 3 năm 2016.	
	(20) Alphachymotrypsin 4,2mg (21microkatal) viên nén phân tán uống tại Phụ lục 4 Công văn số 556/BHXX-DVT.	

02

STT	Nội dung sai phạm	Ghi chú
4	Gói thầu số 5 - Thuốc generic nhóm 5: Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic nhóm 5 năm 2016.	
	(14) Bactirid 100mg/5ml tại Phụ lục 4 Công văn số 556/BHXXH-DVT của BHXXH Việt Nam.	
	(15) Cefulas DT (VN-13963-11 India) tại Phụ lục 4 Công văn số 556/BHXXH-DVT của BHXXH Việt Nam.	
II	Chọn thầu thuốc có tên trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT ngày 23/02/2016 của BHXXH Việt Nam	
1	Gói thầu số 2 - Thuốc generic nhóm 2: Quyết định số 179/QĐ-SYT ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc số 2: Gói thầu mua thuốc theo tên generic nhóm 2 năm 2016.	
	(10) Chọn thầu đối với thuốc có hoạt chất Amoxicillin + acid clavulanic 200mg + 28,5mg bột pha hỗn dịch, chai nằm trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT.	
2	Gói thầu số 3 - Thuốc generic nhóm 3: Quyết định số 180/QĐ-SYT ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc số 3: Gói thầu mua thuốc theo tên generic nhóm 3 năm 2016.	
	(400) Tổ chức chọn thầu đối với thuốc Piracetam 800mg/8ml dung dịch uống ống; trúng thầu thuốc Ovilope 800mg (VD-11675-10) nằm trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT.	
3	Gói thầu số 4 - Thuốc generic nhóm 4: Quyết định số 181/QĐ-SYT ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc số 4: Gói thầu mua thuốc theo tên generic nhóm 4 năm 2016.	
	(17) Chọn thầu đối với thuốc Cefixim 250mg viên uống; trúng thầu thuốc Mecefix B.E 250 nằm trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT.	
	(20) Chọn thầu đối với thuốc Cefixim 150mg viên uống; trúng thầu thuốc Mecefix B.E 250 nằm trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT.	
	(22) Tổ chức chọn thầu đối với thuốc Cefixim 75mg gói uống; trúng thầu thuốc Mecefix B.E 75 nằm trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT.	

on

STT	Nội dung sai phạm	Ghi chú
4	Gói thầu số 5 - Thuốc generic nhóm 5: Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt kết quả đấu thầu thuốc số 5: Gói thầu mua thuốc theo tên generic nhóm 5 năm 2016.	
	(40) Chọn thầu đối với thuốc Piracetam 5g/20ml; trúng thầu thuốc Olepa Injection 5mg/20ml (VN-17902-14 Fure China) nằm trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT.	
	(41) Tổ chức chọn thầu đối với thuốc Piracetam 2400mg uống; trúng thầu thuốc Litapitan Granyles for oral Solutium 2400mg "LITA" (VN-13886-11 Lita Pharmacy Taiwan) nằm trong Phụ lục 2 Công văn số 556/BHXXH-DVT.	

